



NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM



2004

Báo cáo thường niên

ANNUAL REPORT





BIDV

Những con số biết nói

(Theo chuẩn mực kiểm toán quốc tế-IFRS)

Tổng tài sản 99.640 tỷ VND		Lợi nhuận trước thuế 294 tỷ VND		200 chi nhánh và hơn 200 ATM	
		Vốn chủ sở hữu 3.091 tỷ VND		Lợi nhuận sau thuế 84 tỷ VND	Tổng số nhân viên 8.483
Dư nợ cho vay ròng 67.244 tỷ VND		Huy động từ dân cư và các TCKT 67.781 tỷ VND		Hệ số an toàn vốn (CAR) 4,6 %	

Nội dung

- 2** **Những con số biết nói**
- 4** **Thư của Chủ tịch Hội đồng Quản trị**
- 7** **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
- 11** **Mô hình tổ chức**
- 14** **Tổng quan kinh tế 2004**
- 17** **Đánh giá tài chính theo CAMEL**
- 21** **Kết quả hoạt động kinh doanh 2004**
- 27** **Tăng cường năng lực thể chế**
- 30** **Quản lý rủi ro**
- 32** **Trách nhiệm đối với xã hội và cộng đồng**
- 33** **Mục tiêu 2005-2010**
- 35** **Hoạt động của các đơn vị thành viên**
- 42** **Báo cáo kiểm toán (IFRS)**
- 44** **Báo cáo tài chính và chú dẫn**
- 57** **Báo cáo kiểm toán (VAS)**
- 59** **Địa chỉ liên lạc**



Năm 2004 đánh dấu xu thế hồi phục của nhiều nền kinh tế, với mức tăng trưởng bình quân 5%. Tuy nhiên, thiên tai, dịch bệnh tiếp tục diễn ra ở nhiều nơi, đặc biệt giá dầu mỏ liên tục tăng và duy trì ở mức cao, thị trường tiền tệ thế giới chịu nhiều ảnh hưởng do chính sách đồng USD yếu của Cục dự trữ Liên bang Mỹ đã tác động tiêu cực đến tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Ở Việt Nam, lạm phát tuy vẫn được kiểm soát nhưng chỉ số giá tiêu dùng đã tăng đến mức cao nhất (9,5%) sau nhiều năm đứng ở mức thấp, trong đó, sự tăng giá liên tục của nhiều loại nguyên liệu đầu vào, đặc biệt là xăng dầu, sắt thép, phân bón, thực phẩm đã ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ phát triển kinh tế của đất nước. Bên cạnh đó, chỉ số năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam do Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) công bố giảm mạnh thực sự là áp lực và thách thức đối với sức tăng trưởng của nền kinh tế. Với chủ trương, đường lối đúng đắn của Đảng, cùng sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Việt Nam tiếp tục đạt được nhiều thành tựu to lớn: GDP tăng trưởng gần 7,7%, cao nhất trong vòng 7 năm trở lại đây; xuất khẩu đạt trên 26 tỷ USD, tăng 28,9% so với năm 2003; đầu tư trực tiếp nước

Thư của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

ngoài tăng trưởng trở lại, đạt mức cao nhất trong 5 năm gần đây, với tổng mức vốn thu hút trong năm đạt trên 4,1 tỷ USD, bao gồm 2,3 tỷ USD vốn đăng ký mới và 1,8 tỷ USD vốn đăng ký bổ sung; thu ngân sách đạt khá và vượt kế hoạch....

Đóng góp vào thành tích chung đó trong vai trò trung gian tài chính, huyết mạch của nền kinh tế, trước sức ép cạnh tranh và hội nhập ngày càng gia tăng, bằng quyết tâm và trách nhiệm, toàn hệ thống Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), đã cố gắng hết mình để cùng toàn hệ thống Ngân hàng Việt Nam thực thi chính sách tiền tệ và góp phần phát triển kinh tế đất nước dưới sự chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Những kết quả đạt được đã thực sự trở thành tiền đề quan trọng để tạo đà phát triển vững chắc cho các năm tiếp theo với các kết quả đặc biệt sau:

■ **Thứ nhất, tổng tài sản đạt gần 103.000 tỷ VND (tính theo VAS), tăng 17,5% so với năm 2003,** lợi nhuận vượt trên 15% kế hoạch được giao. Các cơ cấu lớn về nguồn vốn và sử dụng vốn, về tín dụng, khách hàng được điều chỉnh phù hợp. Đặc biệt, các chỉ tiêu quan trọng như ROA, ROE đều cao hơn năm 2003.

■ **Thứ hai, bằng đổi mới nhận thức và chỉ đạo quyết liệt,** toàn hệ thống đã thành công trong việc kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng tín dụng, đảm bảo gắn tăng trưởng với chất lượng, hiệu quả và an toàn hoạt động theo đúng định hướng của ngành. Đồng thời, tiếp tục khẳng định được vai trò tích cực trong phục vụ đầu tư phát triển, với doanh số cho vay trong lĩnh vực này đạt gần 30.000 tỷ VND. Đặc biệt, năm 2004 là năm BIDV hoàn thành Sổ tay tín dụng, công cụ tra cứu, áp dụng thống nhất trong tác nghiệp đối với mọi cán bộ tín dụng của hệ thống. Đây là ấn phẩm duy nhất trong số các ấn phẩm cùng

loại của các Ngân hàng thương mại Nhà nước do chính đội ngũ cán bộ BIDV nghiên cứu, xây dựng, được hoàn thành để lần đầu tiên đưa vào triển khai, áp dụng thống nhất trong toàn hệ thống, từ cấp thực hiện đến các cấp điều hành, ra quyết định tín dụng, với những nguyên tắc và quy trình tương đối chặt chẽ, được cập nhật thường xuyên, liên tục, đảm bảo công khai, minh bạch đối với không chỉ cán bộ tác nghiệp, quản trị điều hành trong nội bộ BIDV mà còn đối với cả khách hàng, qua đó, góp phần đảm bảo hoạt động tín dụng của toàn hệ thống được vận hành trôi chảy, tuân thủ đúng các quy định, hiệu quả, an toàn và hướng dẫn tới thông lệ quốc tế.

■ **Thứ ba, hoàn thành cơ bản các nội dung quan trọng của Đề án Tái cơ cấu** theo đúng lộ trình đề ra, trong đó tập trung vào tách bạch cho vay thương mại với cho vay chính sách; bổ sung vốn điều lệ, nâng cao năng lực tài chính, làm trong sạch bảng tổng kết tài sản; hiện đại hóa công nghệ ngân hàng; hoàn thành cơ bản kế hoạch phát triển thế chế; xử lý căn bản xong nợ tồn đọng phát sinh trước 31/12/2000; điều chỉnh hợp lý cơ cấu tín dụng trung - dài hạn với ngắn hạn và tăng dần tỷ trọng dư nợ cho vay ngoài quốc doanh theo cam kết với Ngân hàng Thế giới. Đặc biệt, một trong những thành công có tính quyết định đến chất lượng hoạt động của toàn hệ thống là đã hoàn thành cơ bản việc cơ cấu lại mô hình tổ chức - quản lý tại Hội sở chính và các đơn vị thành viên theo Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Dự án Hỗ trợ kỹ thuật do Quỹ tín thác ASEM tài trợ qua Ngân hàng Thế giới. Đây là nhân tố quan trọng, tạo cơ sở tiền đề cho các bước phát triển mới trong giai đoạn tiếp theo của BIDV.

■ **Thứ tư, thực hiện đúng lộ trình Dự án Hiện đại hoá Ngân hàng và hệ thống thanh toán, kết hợp với tập trung phát triển mạng lưới tại các vùng kinh tế trọng điểm, động lực của cả nước**

như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, trong đó có Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa phục vụ chuyên sâu cho thị trường chứng khoán. Việc mở thêm các Chi nhánh tại các địa bàn này đã từng bước thực hiện được chiến lược phát triển hệ thống ngân hàng bán lẻ, vừa huy động vốn, vừa phục vụ trọn gói, khép kín mọi đối tượng khách hàng, trong đó, chủ yếu là Doanh nghiệp dân doanh, và Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại, có hàm lượng công nghệ cao. Cũng trong năm 2004, BIDV đã tiếp tục thành lập thêm hàng chục Phòng Giao dịch, Quyết kiệm trên phạm vi cả nước, góp phần đưa mạng lưới hoạt động của hệ thống từng bước phát triển đa dạng về loại hình, qua đó, tạo nên sức mạnh tổng hợp, mở rộng hoạt động, củng cố và nâng cao vị thế cạnh tranh, hình ảnh, thương hiệu BIDV trên thương trường, nhất là tại những địa bàn có lợi thế cạnh tranh cao.

Những thành tựu nêu trên thật đáng trân trọng và tự hào. Để tiếp tục phát huy những thành tích đó, BIDV đã đề ra những giải pháp để thực hiện kế hoạch năm 2005 như sau:



► **Một là, tiếp tục chiến lược phát triển bền vững** dựa trên nền tảng nguồn nhân lực năng động, sáng tạo và công nghệ hiện đại, lấy kế hoạch là công cụ điều hành và hiệu quả, chất lượng, an toàn làm mục tiêu hàng đầu trong hoạt động, giữ vững và phát triển nguồn vốn với cơ cấu hợp lý, tiếp tục kiểm soát tăng trưởng, đổi mới các cơ cấu và tỷ trọng tín dụng. Đặc biệt, chọn năm 2005 là năm "dịch vụ", với mục tiêu đẩy mạnh hoạt động theo hướng đột phá, tập trung vào các dịch vụ phi tín dụng, dịch vụ tài chính, đưa vào khai thác nhiều sản phẩm mới có nhiều tiện ích và giá trị gia tăng, gắn tăng trưởng dịch vụ với đổi mới cơ cấu Tài sản Nợ - Tài sản Có để thực sự tăng cường năng lực, sức mạnh cạnh tranh, chủ động hội nhập.

► **Hai là, hoàn thành thắng lợi Đề án cơ cấu lại**, gắn với xây dựng và triển khai chiến lược 2005 - 2010 và tầm nhìn đến 2020 theo định hướng và chỉ đạo của Chính phủ, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

► **Ba là, tổng kết và đánh giá kết quả triển khai Dự án Hiện đại hóa giai đoạn I**, làm cơ sở tiếp tục triển khai mở rộng giai đoạn II. Hoàn thành việc triển khai mở rộng hệ thống SIBS trong toàn hệ thống, triển khai có hiệu quả các hệ thống ATM, POS, kết nối thanh toán với VISA và các dịch vụ Ngân hàng điện tử khác như: homebanking, internetbanking..., đưa BIDV trở thành một trong những Ngân hàng dẫn đầu về ứng dụng công nghệ hiện đại tại Việt Nam. Đồng thời, tiếp tục thực hiện Đề án phát triển mạng lưới gắn với quy hoạch, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực để nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng và mở rộng thị phần.

► **Bốn là, tiếp tục hoàn thiện và ổn định mô hình tổ chức**, quản lý và điều hành hệ thống theo dự án Hỗ trợ kỹ thuật. Tăng cường năng lực thể chế và nâng cao năng lực quản trị điều hành ở các cấp lãnh đạo trong hệ thống, bao gồm chuẩn mực hóa hoạt động quản trị điều hành, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ cách thức và hiệu quả quản lý, quản trị kinh doanh và quản trị điều hành, phân định rõ

trách nhiệm, quyền hạn, tạo tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, hướng tới các thông lệ và chuẩn mực quốc tế tốt nhất của Ngân hàng thương mại hiện đại, tăng cường quản lý rủi ro, hoàn thiện cơ chế kiểm tra - kiểm toán nội bộ, lấy hiệu quả kinh doanh là thước đo đánh giá chất lượng hoạt động, để toàn hệ thống BIDV trở thành một thế chế tiên tiến với văn hoá kinh doanh đặc trưng mang thương hiệu BIDV.

► **Cuối cùng là**, tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế với các ngân hàng và các đối tác nước ngoài để cùng phát triển kinh doanh phục vụ tốt nhất các quan hệ thương mại và đầu tư của Việt Nam và thế giới đồng thời tranh thủ tiếp nhận chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản lý kinh tế, đào tạo của các ngân hàng bạn, góp phần nâng cao trình độ hội nhập quốc tế cho BIDV.

Chặng đường phát triển phía trước còn nhiều chông gai, thách thức nhưng cùng với niềm tin, sự quyết tâm và đồng thuận của toàn hệ thống, đặc biệt, sự hợp tác toàn diện, chặt chẽ, có hiệu quả và thủy chung của các bạn hàng, sự quan tâm, hỗ trợ, chỉ đạo của Đảng, Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cùng các Bộ, ngành, chúng tôi tin tưởng rằng con thuyền BIDV sẽ tiến thẳng, tiến vững chắc và mạnh mẽ trong quá trình hội nhập theo hướng một tập đoàn tài chính-ngân hàng phát triển bền vững như chiến lược phát triển thể chế của ngân hàng.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



VŨ QUỐC SÁU



Hội đồng Quản trị



1. ÔNG VŨ QUỐC SÁU

Sinh năm 1947. Được bổ nhiệm là Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ tháng 3/2005. Ông Sáu làm việc tại hệ thống BIDV từ tháng 1/1971 và đã từng giữ các chức vụ quan trọng như: Phó Giám đốc và Giám đốc Chi nhánh BIDV Hải Phòng (8/1984-9/1996); Phó Tổng giám đốc BIDV (10/1996-7/2002) kiêm Chủ tịch Hội đồng Quản trị Liên doanh Bảo hiểm Việt-Úc (8/1999-8/2003); Ủy viên Hội đồng Quản trị BIDV (8/2002-6/2003); Quyền Chủ tịch Hội đồng Quản trị (7/2003-2/2005).



2. ÔNG TRẦN BẮC HÀ

Sinh năm 1956. Được bổ nhiệm Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc BIDV từ tháng 7/2003. Ông Hà làm việc tại hệ thống BIDV từ tháng 2/1981 và từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Phó Giám đốc Chi nhánh BIDV Nghĩa Bình (10/1988-6/1989); Phó Giám đốc Chi nhánh BIDV Bình Định (7/1989-6/1991); Giám đốc Chi nhánh BIDV Bình Định (7/1991-9/1999); Phó Tổng Giám đốc BIDV (10/1999-4/2003); Quyền Tổng Giám đốc (tháng 5/2003). Ông Hà cũng đã kiêm các chức vụ: Giám đốc Công ty Chứng khoán BIDV (11/1999-1/2002); Giám đốc Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản BIDV (12/2001-08/2002) và Giám đốc Sở giao dịch III của BIDV (7/2002-2/2005).



3. ÔNG NGUYỄN VĂN PHẨM

Sinh năm 1949. Được bổ nhiệm là Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Trưởng Ban Kiểm Soát từ tháng 8/2002. Ông Phẩm làm việc trong ngành Ngân hàng từ tháng 5/1973 và tham gia hệ thống BIDV từ tháng 5/1992. Ông đã từng giữ các chức vụ quan trọng như: Phó Giám đốc Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đắc Lắc (7/1991-4/1992); Giám đốc Chi nhánh BIDV Đắc Lắc (5/1992-1/1997); Giám đốc Sở giao dịch II của BIDV (2/1997-9/1999); Phó Tổng Giám đốc BIDV (10/1999-7/2002) và Phó Tổng Giám đốc BIDV kiêm Giám đốc Trung tâm đào tạo BIDV (4/2001-1/2002).



4. BÀ NGUYỄN THỊ VƯỢNG

Sinh năm 1952. Được bổ nhiệm là Ủy viên Hội đồng Quản trị BIDV từ tháng 2/2003. Bà Vượng làm việc tại hệ thống BIDV từ tháng 7/1977 và từng giữ các chức vụ quan trọng như: Phó Trưởng Phòng phụ trách Phòng Tín dụng-Thương mại BIDV (9/1992-3/1994); Trưởng Phòng Tín dụng phục vụ đầu tư XDCB BIDV (4/1994-12/1994); Trưởng Phòng Tín dụng I BIDV (1/1995-10/1996); Trưởng Phòng Nguồn Vốn-Kinh doanh-Tiếp thị BIDV (11/1996-2/2001); Trưởng Phòng Tín dụng II BIDV (3/2001-4/2002); Giám đốc Ban Tài chính Kế Toán BIDV (5/2002-1/2003). Đồng thời, bà Vượng cũng kiêm nhiệm vị trí Ủy viên HĐQT Liên doanh Bảo hiểm Việt-Úc từ 8/1998-2/2005.



Ban Tổng Giám đốc

A. Tổng Giám đốc

ÔNG TRẦN BẮC HÀ



B. Các Phó Tổng Giám đốc

(Theo thứ tự ABC)

1. ÔNG HOÀNG HUY HÀ

Sinh năm 1955. Học vị: Tiến sỹ. Được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc BIDV từ tháng 7/2002. Ông Hà làm việc tại hệ thống BIDV từ tháng 1/1976 và đã giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Phó Giám đốc Chi nhánh BIDV Sông Bé (1/1991-6/1996); Giám đốc Chi nhánh BIDV Sông Bé (7/1996-12/1996); Giám đốc Chi nhánh BIDV Bình Dương (1/1997-10/1999); Giám đốc Sở giao dịch II của BIDV (11/1999-6/2002); Phó Tổng Giám đốc BIDV kiêm các chức vụ Giám đốc Sở giao dịch II của BIDV (7/2002-10/2002) và Chủ tịch Công ty Chứng khoán BIDV từ tháng 7/2003 đến nay.



2. ÔNG NGUYỄN TRUNG HIẾU

Sinh năm 1954. Được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc BIDV từ tháng 9/1997. Ông Hiếu làm việc tại hệ thống BIDV từ tháng 11/1976. Ông Hiếu từng giữ các chức vụ quan trọng như: Phó Giám đốc Chi nhánh BIDV Đà Nẵng (3/1990-9/1991) và sau là Giám đốc Chi nhánh BIDV Đà Nẵng (10/1991-8/1997); Phó Tổng Giám đốc BIDV kiêm các chức vụ Giám đốc Chi nhánh BIDV Đà Nẵng (9/1997-3/2004) và Ủy viên Hội đồng Quản trị Quỹ Tín dụng Nhân dân Trung ương từ tháng 8/2002 đến nay.



3. ÔNG LÊ VĂN LỘC

Sinh năm 1950. Được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc BIDV từ tháng 7/2002. Ông Lộc làm việc tại hệ thống BIDV từ tháng 11/1975. Ông đã từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Phó Giám đốc Chi nhánh BIDV Thanh Hoá (7/1992-6/1995); Giám đốc Chi nhánh BIDV Thanh Hoá (7/1995-12/1996); Giám đốc Ngân hàng Nhà nước tỉnh Thanh Hoá (1/1997-10/2000); Phó Giám đốc thứ nhất Sở giao dịch I của BIDV (11/2000-6/2001); Giám đốc Sở giao dịch I của BIDV (7/2001-6/2002); Phó Tổng Giám đốc BIDV kiêm các chức vụ Giám đốc Sở giao dịch I của BIDV (7/2002-10/2002) và Chủ tịch Hội đồng Quản trị Liên doanh Bảo hiểm Việt-Úc từ tháng 9/2003 đến nay.

Ban **Tổng giám đốc**



4. ÔNG LÊ ĐÀO NGUYÊN

Sinh năm 1956. Được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc BIDV từ tháng 7/1998. Ông Nguyên làm việc tại hệ thống BIDV từ tháng 7/1983 và đã từng giữ các chức vụ quan trọng như: Phó Trưởng Phòng Thẩm định (10/1990-2/1994); Trưởng Phòng Bảo lãnh BIDV (3/1994-3/1997) và Giám đốc Sở giao dịch I của BIDV (4/1997-6/2001); Phó Tổng Giám đốc BIDV kiêm các chức vụ Phó TGĐ kiêm chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng liên doanh Lào-Việt (6/1999-5/2002); Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng Liên doanh Lào-Việt từ tháng 6/2002 đến nay. Đồng thời, ông Nguyên cũng kiêm nhiệm vị trí Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần chuyển mạch tài chính quốc gia từ tháng 7/2004 đến nay.



5. ÔNG NGUYỄN KHẮC THÂN

Sinh năm 1952. Được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc BIDV từ tháng 8/2004. Ông Thân làm việc tại hệ thống BIDV từ tháng 1/1979 và từng giữ các chức vụ quan trọng như: Phó Giám đốc Chi nhánh BIDV Hà Bắc (9/1992-12/1996), Phó Giám đốc Chi nhánh BIDV Bắc Ninh (1/1997-10/1999), Giám đốc Ngân hàng Nhà nước tỉnh Bắc Ninh (11/1999-6/2002), Phó Giám đốc Sở giao dịch I của BIDV (7/2002-10/2002); Quyền Giám đốc và sau đó là Giám đốc Sở giao dịch I của BIDV (11/2002-7/2004); Phó Tổng Giám đốc BIDV kiêm Giám đốc Sở giao dịch I của BIDV từ 8/2004-4/2005.



6. ÔNG TRẦN QUÝ TRUNG

Sinh năm 1952. Được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc BIDV từ tháng 8/2004. Ông Trung làm việc tại hệ thống BIDV từ tháng 2/1980. Ông đã từng giữ các chức vụ quan trọng như: Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Thẩm định kinh tế-kỹ thuật BIDV (3/1996-3/1997); Trưởng phòng Bảo lãnh BIDV (4/1997-10/1999); Trưởng phòng Tổ chức cán bộ BIDV (11/1999-4/2002); Giám đốc Ban Tổ chức cán bộ BIDV (5/2002-7/2004); Phó Tổng Giám đốc BIDV kiêm các chức vụ Giám đốc Ban Tổ chức cán bộ BIDV (8/2004-2/2005) và Uỷ viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng liên doanh VID-Public từ 11/2003-12/2004.



7. ÔNG TRẦN ANH TUẤN

Sinh năm 1958. Được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc BIDV từ tháng 9/1998. Ông Tuấn làm việc tại hệ thống BIDV từ tháng 3/1981. Ông Tuấn đã từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Giám đốc Ngân hàng Công thương nghiệp Gia Lai-Kon Tum (10/1987-7/1988); Phó Giám đốc Ngân hàng phát triển Nông nghiệp Gia Lai-Kon Tum (8/1988-6/1989) và Giám đốc Chi nhánh BIDV Gia Lai-Kon Tum (7/1989-8/1998); Phó Tổng Giám đốc kiêm các chức vụ Chủ tịch Công ty chứng khoán (1/2002-6/2003), Quyền Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng liên doanh VID-Public (11/2003-12/2004) và Uỷ viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng liên doanh VID-Public (7/2003-10/2003 và từ tháng 1/2005 đến nay).



Mô hình tổ chức

(Tính đến 30/04/2005)

HỆ THỐNG BIDV

Hội sở chính

Hội đồng Quản trị
Tổng Giám đốc,
các Hội đồng, các Ban, Phòng

KHỐI LIÊN DOANH

Ngân hàng liên doanh Vid-Public

- Trụ sở chính tại Hà Nội và Sở giao dịch tại Hà Nội
- Chi nhánh Đà Nẵng
- Chi nhánh Hải Phòng
- Chi nhánh TP. HCM
- Chi nhánh Bình Dương

KHỐI CÔNG TY

Công ty Liên doanh Bảo hiểm Việt - Úc

- Trụ sở chính tại Hà Nội
- Chi nhánh TP. HCM
- VPDD tại Đà Nẵng
- VPĐD tại Hải Phòng

Ngân hàng liên doanh Lào-Việt

- Trụ sở chính tại Viêng chăn
- Chi nhánh tại Hà Nội
- Chi nhánh Champasak
- Chi nhánh TP. HCM

Công ty Cho thuê Tài chính (BLC)
Trụ sở chính tại Hà Nội

Công ty Cho thuê Tài chính II
Trụ sở chính tại TP. HCM

Công ty chứng khoán (BSC)

- Trụ sở chính tại Hà Nội
- Phòng giao dịch BSC-PVFC
- Chi nhánh TP. HCM
- Phòng giao dịch 20 Hàng Tre

Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản (BAMC)

- Trụ sở chính tại Hà Nội
- Chi nhánh tại TP. HCM

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM (BIDV)

- Hội sở chính tại Hà Nội
- Văn phòng đại diện tại TP. HCM

Các Sở giao dịch, Chi nhánh

03 SỞ GIAO DỊCH

75 CHI NHÁNH CẤP I
51 Chi nhánh cấp 2
92 Phòng giao dịch
Khoảng 200 Quỹ tiết kiệm

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (BITC)

TRUNG TÂM ĐÀO TẠO (BTC)

KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

CÁC ĐƠN VỊ CÓ VỐN GÓP

Công ty Cổ phần chuyển mạch tài chính quốc gia
Trụ sở tại Hà Nội

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Tp. HCM
Trụ sở tại TP. HCM

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện
Trụ sở tại Hà Nội

Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn - Sông Hình
Trụ sở tại Bình Định

Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội
Trụ sở tại Hà Nội

Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Tp. HCM
Trụ sở tại TP. HCM

Ngân hàng TMCP Nông thôn Đại Á
Trụ sở tại Đồng Nai

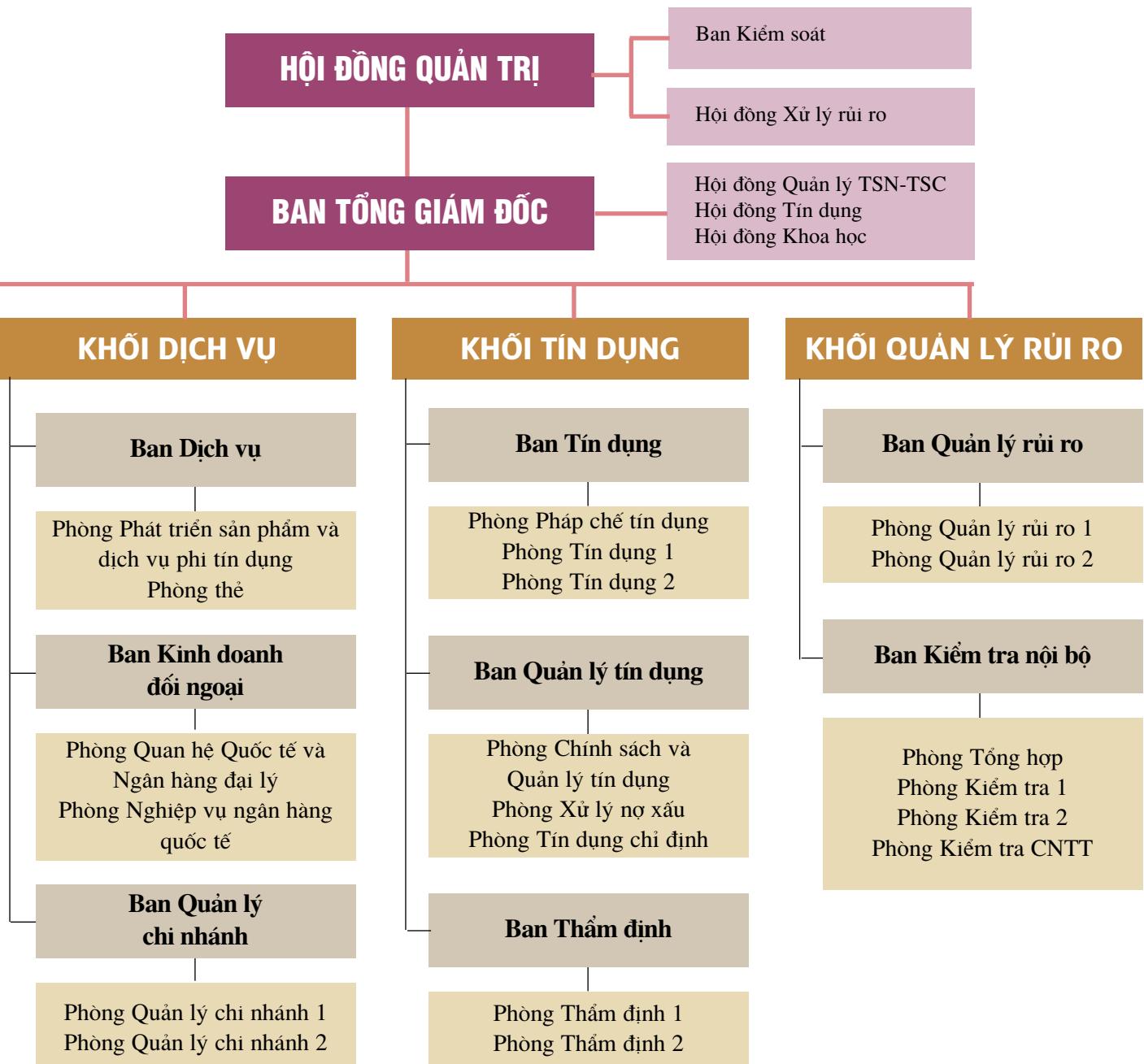
Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương
Trụ sở tại Hà Nội



Sơ đồ tổ chức Hội sở chính

(Tính đến ngày 30/04/2005)







Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam Phan Văn Khải ghi lưu niệm vào sổ vàng truyền thống NH Liên doanh Lào-Việt tại Viêng Chăn

■ 2004 - BỨC TRANH NHIỀU ĐIỂM SÁNG

Thế giới 2004 - một năm nhiều khó khăn. Nguy cơ khủng bố luôn đe dọa nhiều nền kinh tế lớn; cảng thẳng chính trị ở Trung Đông và những khu vực khác; dịch cúm gia cầm lan rộng ở nhiều nước châu Á; thiên tai và dịch bệnh ở nhiều nơi trên thế giới; giá cả nhiều mặt hàng, nhất là các mặt hàng xăng dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu mỏ, phân

Chi tiêu	Kế hoạch 2004	Thực hiện 2004
Tốc độ tăng trưởng GDP	7,5 - 8%	7,7%
Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông nghiệp	4,6%	4,9%
Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp	15%	15,6%
Tốc độ tăng giá trị các ngành dịch vụ	8%	8%
Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu	12%	31,4%
Bội chi ngân sách nhà nước	<5%	4,7%
Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	35,4%	36%
Chỉ số giá tiêu dùng	<5%	9,5%
Bổ sung và tạo việc làm mới	1,55 triệu người	Đạt

Tổng quan kinh tế 2004

bón, sắt thép... tăng đột biến. Tất cả những điều này đã ảnh hưởng đáng kể đến Việt Nam. Nhưng bằng sự phát huy cao độ sức mạnh nội lực của toàn dân, cùng sự chỉ đạo đúng đắn của Đảng và Nhà nước, tình hình kinh tế xã hội năm 2004 đã có bước phát triển vượt bậc. Nhiều lĩnh vực, ngành nghề đã lập nên những kỉ lục mới trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

► Kinh tế xã hội tiếp tục đà phát triển

Năm 2004, tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 7,7%, là mức cao nhất trong vòng 7 năm trở lại đây, sản xuất công nghiệp tăng trưởng cao và vững chắc; sản lượng lương thực thực tăng 1,4 triệu tấn; giao thông - vận tải, bưu chính viễn thông tiếp tục phát triển cả về qui mô và chất lượng; hoạt động du lịch phục hồi nhanh nhất khu vực, lượng khách quốc tế đạt kỉ lục gần 3 triệu lượt người; trên 70.000 lao động và cán bộ, học sinh được đưa ra nước ngoài làm việc và học tập; tỷ lệ đói nghèo giảm nhanh hơn dự kiến, chỉ còn ở mức dưới 9%...

► Kinh tế đối ngoại thể hiện sức trẻ và tầm cao

Chói lọi hơn cả trong bức tranh kinh tế xã hội năm 2004 chính là sự tăng tiến hết sức đáng mừng trong hoạt động kinh tế đối ngoại.

Trong năm 2004 xuất khẩu hàng hóa cả nước đạt 26,5 tỷ USD, tăng 31,4% so với năm trước, là mức tăng cao nhất trong 8 năm trở lại đây và vượt tới 19% kế hoạch năm 2004, đưa tổng kim ngạch xuất khẩu thời kì 2001 - 2004 lên 78,4 tỷ USD, tăng bình quân 16,7%/năm.

Xuất khẩu năm 2004 tăng là do tăng cả sản lượng xuất khẩu và cả giá trị hàng xuất khẩu. Xuất khẩu tăng mạnh ở hầu hết các mặt hàng (tăng 19,3% so với năm 2003), đóng góp 3,9 tỷ USD vào tổng kim ngạch, cho thấy sức sản xuất ngày càng được mở rộng, nâng lực tiếp cận thị trường của hàng hóa xuất

khẩu nước ta ngày càng cao. Bên cạnh đó, giá xuất khẩu cũng tăng và đóng góp 1,9 tỷ USD vào tổng kim ngạch.

Thị trường xuất khẩu được mở rộng hơn. Đến nay hàng hóa nước ta đã vươn tới hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ. Các thị trường xuất khẩu trọng điểm đều đạt được mức tăng cao như EU tăng gần 34%, Nhật Bản tăng 20%, Mỹ tăng 27%..., song chúng ta vẫn không ngừng đẩy mạnh việc đa dạng hóa thị trường. Hàng loạt chủng loại hàng hóa xuất khẩu đã vào được các thị trường mới, giảm dần xuất khẩu qua các thị trường trung gian.

Năm 2004, xuất khẩu đã tạo lập được một đà tăng ổn định qua các tháng, đạt mức bình quân 2,17 tỷ USD/tháng. Thành công của hoạt động xuất khẩu năm 2004 còn thể hiện trên khía cạnh tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao hơn nhập khẩu 3,9%, nhờ đó nhập siêu năm 2004 chỉ bằng 21,2% kim ngạch xuất khẩu, giảm 4% so với năm 2003.

Cùng với xuất khẩu, hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng giành được kết quả quan trọng. Thu hút FDI trong năm 2004 đạt vượt ngưỡng 4 tỷ USD, là thành quả lớn nhất kể từ năm 1999. Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được các nhà tài trợ quốc tế cam kết cũng đạt mức chưa từng có là 3,44 tỷ USD. Ngoài ra, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng góp phần đáng kể vào tăng trưởng xuất khẩu. Trong tổng kim ngạch xuất khẩu hơn 26 tỷ USD, khu vực đầu tư nước ngoài đóng góp gần 14,27 tỷ USD, tăng 40,4% so với năm trước.

Thêm vào đó, Việt Nam đã tổ chức thành công Hội nghị cấp cao Á - Âu lần thứ 5 (ASEM 5) và giành thắng lợi từng phần theo lịch trình đã định trong đàm phán gia nhập WTO. Có thể nói năm 2004 là năm hoạt động sôi động về kinh tế đối ngoại, đã giành được những kết quả mang tính chiến lược, tạo tiền đề cho một bước tiến mới trong hội nhập kinh tế quốc tế.



Lễ ký thỏa thuận hợp tác giữa BIDV và MBES, Liên bang Nga

► Thị trường tài chính tiền tệ ổn định

Mặc dù năm 2004 có nhiều biến động về kinh tế tài chính trong và ngoài nước nhưng nền kinh tế Việt Nam vẫn đạt được hầu hết các chỉ tiêu đặt ra, trong đó có vai trò không nhỏ của các tổ chức tài chính ngân hàng.

Nguồn lực huy động cho đầu tư phát triển đạt khá và đa dạng, cơ cấu đầu tư đã hướng vào thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội. Năm 2004, tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 251.000 tỷ VND (tương đương với 16 tỷ USD), tăng 15,3% so với thực hiện năm 2003 và bằng 35,45% GDP. Vốn đầu tư khu vực doanh nghiệp nhà nước và dân doanh tăng mạnh nhất.

Đối với hệ thống ngân hàng, trong năm 2004, huy động vốn của hệ thống ngân hàng tăng 22,42% so với năm trước, trong đó huy động vốn bằng VND vẫn chiếm tỉ trọng khoảng 70% tổng vốn huy động, còn lại là huy động vốn bằng ngoại tệ. Tổng dư nợ cho vay nền kinh tế tăng 26,9% so với năm 2003, trong đó cho vay bằng VND chiếm khoảng 72% tổng dư nợ. Tốc độ tăng số dư tiền gửi của các ngân hàng đã đáp ứng được nhu cầu tăng trưởng tín dụng có kiểm soát. Nhìn chung hệ thống ngân hàng, gồm cả khu vực ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiếp tục hoạt động hiệu quả và ổn định. Hoạt động quản lý rủi ro đã bắt đầu được áp dụng một cách bài bản và hiệu quả.



Ngân hàng Nhà nước cũng đã thực hiện một số biện pháp trong điều hành chính sách tiền tệ như tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với cả tiền gửi VND và ngoại tệ, định hướng thị trường tiền tệ liên ngân hàng, tăng cường thu hút ngoại tệ và kiểm soát chặt chẽ lượng cung tiền tương ứng qua các kênh tái cấp vốn, tái chiết khấu, đồng thời chỉ đạo các Ngân hàng thương mại siết chặt các quy định cho vay, thu nợ, xử lý nợ xấu và thẩm định dự án đầu tư, hướng dẫn theo thông lệ quốc tế, đảm bảo an toàn và hiệu quả.

■ VẪN CÒN ĐÓ NHỮNG MÁNG TỐI BẤT CẬP

Hân hoan đón mừng những thành tựu mới nhưng chúng ta cũng không thể không ý thức được những yếu kém bất cập còn tồn đọng. Giải quyết những vấn đề này đang là thách thức lớn đối với đất nước.

Đối với ngành thương mại, cơ cấu xuất khẩu còn phụ thuộc lớn vào một số ít mặt hàng, thị trường, do đó dễ làm cho xuất khẩu của cả nước bị ảnh hưởng khi thị trường thế giới có biến động, dẫn đến nguy cơ bị áp dụng các biện pháp phi thương mại. Một hệ thống phân phối có tính ổn định và vững chắc, bảo đảm sự liên hệ chặt chẽ giữa sản xuất với thương mại và người tiêu dùng vẫn chưa được thiết lập. Kết cấu hạ tầng cho thương mại còn yếu kém, phân tán, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

Hoạt động đầu tư nước ngoài tuy đạt được những thành tựu đáng mừng nhưng việc thu hút và triển khai thực hiện vốn đầu tư nước ngoài thời gian qua vẫn còn nhiều hạn chế, như chưa thu hút được nhiều

tập đoàn lớn cũng như những nhà đầu tư có công nghệ cao, hiện đại; vốn đầu tư nước ngoài cho phát triển cơ sở hạ tầng chưa nhiều, tăng chậm hơn so với các lĩnh vực khác...vv.

Thị trường tài chính mặc dù đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển, nhưng phát triển không đồng bộ. Qui mô và hiệu quả hoạt động của thị trường chứng khoán còn yếu và cải thiện các chính sách vĩ mô để huy động tốt các nguồn vốn trong xã hội còn chưa đồng bộ. Nên kinh tế chủ yếu phát triển theo chiều rộng, hiệu quả đầu tư và chất lượng tăng trưởng vẫn còn nhiều bất cập.

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật của nền kinh tế vẫn còn hạn chế. Hệ thống cơ chế, chính sách và pháp luật ngày càng được cải thiện theo hướng cởi mở hơn nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội và nền kinh tế; môi trường hành chính vẫn còn tồn tại nhiều yếu kém và bất cập...vv. Vì vậy, để đảm bảo một sự phát triển ổn định và bền vững, chính phủ vẫn cần có những biện pháp thực hiện quyết liệt hơn nữa.

■ 2005, MỘT NĂM MANG Ý NGHĨA QUYẾT ĐỊNH

Sự kiện Việt Nam trở thành thành viên mới của WTO trong năm 2005 đang tiến dần tới hiện thực. Kinh tế đất nước đang đứng trước một thời cơ mới nhưng cũng sẽ phải đối mặt với những thách thức lớn và gay gắt chưa từng gặp phải như bài bỏ hạn ngạch dệt may, hàng rào thuế quan nhập khẩu; tương tác cung cầu trong năm 2005 sẽ rất khắc nghiệt; các luật chơi chung trong nền kinh tế thị trường trở nên mang tính thông lệ mà các doanh nghiệp Việt Nam phải tuân theo ...vv.

Mặc dù vậy, chúng ta hoàn toàn có thể tin tưởng rằng, với những thành tựu đạt được trong năm qua cùng chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ và nỗ lực của các thành phần kinh tế, chúng ta sẽ đạt được nhiều kết quả to lớn hơn nữa trong năm nay.

Đánh giá tài chính theo CAMEL



Năm 2004, Ngân hàng tiếp tục đạt được những cải thiện đáng kể về tài chính. Trong năm, Ngân hàng đã thực thi một cách quyết liệt các chính sách lành mạnh hoá tài chính và củng cố bảng tổng kết tài sản, tăng cường tính minh bạch trong các báo cáo tài chính chính thức. Tuy một số chỉ số tài chính cơ bản còn chưa đạt tới chuẩn mực quốc tế về giám sát ngân hàng nhưng đã thể hiện sự cải thiện không ngừng trong nhiều năm qua, minh chứng cho nỗ lực của Lãnh đạo Ngân hàng trong nâng cao năng lực tài chính, chuẩn bị các điều kiện tiên quyết để đưa Ngân hàng dần hoạt động theo thông lệ quốc tế và có uy tín trong khu vực. Sau đây là báo cáo tóm tắt của Ban điều hành Ngân hàng về các chỉ số tài chính cơ bản trong năm 2004 dựa theo phương pháp CAMEL, ngoại trừ phần phân tích về quản trị (Management) sẽ được đề cập tại mục Tăng cường năng lực thể chế của Báo cáo thường niên này.

1. MỨC VỐN (CAPITAL ADEQUACY)

Năm 2004, Ngân hàng không nhận thêm các đợt bổ sung vốn theo chương trình cấp vốn bổ sung của Chính phủ cho các ngân hàng thương mại nhà nước nhưng tổng vốn điều lệ và vốn khác tăng 406 tỷ VND đạt 4.435 tỷ VND tương đương 282 triệu USD (năm 2003 là 4.030 tỷ VND tương đương 258 triệu USD). Nguồn tăng vốn chủ yếu một phần là từ thu nhập từ dự án tài chính nông thôn 2 (120 tỷ VND) mà được sự cho phép của Bộ tài chính, Ngân hàng đã dùng nguồn này để tăng vốn điều lệ trong năm 2004.

Đồng thời, năm 2004 ghi nhận sự cải thiện đáng kể của các quỹ dự trữ và quỹ lợi nhuận để lại. Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), các quỹ tăng 10,6% so với năm 2003, đạt 1.469 tỷ VND (năm 2003 là 1.328 tỷ VND). Lợi nhuận để lại tăng 57,8% đạt 230 tỷ VND. Theo chuẩn mực quốc tế (IFRS), lợi nhuận thuần trong năm tăng nhiều hơn so với năm trước và đạt gần 84 tỷ VND nhưng lợi nhuận để lại âm và lỗ lũy kế tăng do trong năm Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ trên cơ sở kết quả kinh doanh theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tính đến 31/12/2004, tổng vốn chủ sở hữu của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam là 6.182 tỷ VND (393 triệu USD) tăng 12,3%; còn theo chuẩn mực kế toán quốc tế là 3.091 tỷ VND (196 triệu USD), tăng 0,22% so với năm 2003. Mặc dù hệ số an toàn vốn CAR ước tính theo hai chuẩn mực kế toán Việt Nam và kế toán quốc tế lần lượt là 6,84% (2003: 6,78%) và 4,6% (2003: 4,4%) đều chưa đạt tới mức an toàn vốn tối thiểu theo thông lệ quốc tế là 8% nhưng Ngân hàng đã có biện pháp quyết liệt mang tính chiến lược trong những năm tới để đưa hệ số an toàn vốn đạt tới chuẩn mực quốc tế.

2. CHẤT LƯỢNG TÀI SẢN (ASSETS QUALITY)

Tính đến 31/12/2004, tổng tài sản đạt 99.639 tỷ VND (6,33 tỷ USD) tăng 16,1% so với năm 2003 (theo chuẩn mực kế toán Việt Nam là 102.716 tỷ VND tăng 17,5%). Sự chênh lệch tổng tài sản theo IFRS và VAS



vẫn chủ yếu do việc ghi nhận mức trích lập dự phòng rủi ro khác nhau giữa hai chuẩn mực.

Trong tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2004, tổng tài sản thanh khoản và tương đương (gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng, chứng khoán và các tài sản kinh doanh khác) đạt 30,4% (năm 2003: 29,3%); tổng dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng ròng chiếm 67,5% (năm 2003: 68,9%). Riêng đầu tư chứng khoán tăng 103 tỷ VND đạt 9.315 tỷ VND, chủ yếu là trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc có độ rủi ro bằng không. Sự thay đổi cơ cấu tài sản Có nói trên cho thấy những nỗ lực của Ngân hàng trong năm 2004 nhằm giảm tỷ trọng dư nợ cho vay trong tổng tài sản của Ngân hàng đã đem lại kết quả khả quan.

Tổng dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng tăng 13,6% đạt 72.430 tỷ VND (tăng trưởng tín dụng trung bình của hệ thống ngân hàng là trên 20%) phản ánh thành công của Ngân hàng trong việc kiểm soát tăng trưởng tín dụng. Trong tổng dư nợ,

cho vay thương mại đạt 61.739 tỷ VND chiếm 85,2% (năm 2003: 81,97%) tăng 18,14%. Cho vay chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước, cho vay ODA chiếm tỷ trọng lần lượt 8,7% (năm 2003: 11,75%) và 3,96% (2003: 3,56%). Cho vay chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước bao gồm các khoản cho vay được tài trợ từ nguồn vốn vay Ngân hàng Nhà nước và vốn uỷ thác từ Bộ Tài chính. Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất đối với các khoản cho vay này và Ngân hàng được nhận phí quản lý từ Bộ Tài chính trên số dư cho vay bình quân.

Cho vay ODA bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bởi các nguồn vốn uỷ thác từ các chương trình phát triển chính thức. Ngân hàng chỉ đóng vai trò là đại diện quản lý những nguồn vốn này. Theo đó, Ngân hàng không chịu bất kỳ rủi ro tín dụng nào liên quan đến khoản cho vay này. Những khoản cho vay loại này nếu mất khả năng thanh toán sẽ được thông báo lại cho các nhà tài trợ ODA và Bộ Tài chính để có giải pháp xử lý. Vì vậy, Ngân hàng không lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với những khoản cho vay ODA này. Những khoản cho vay khác cũng được tài trợ bởi nguồn vốn từ các chương trình phát triển chính thức trực tiếp cho Ngân hàng để cho vay đến các doanh nghiệp (từ các tổ chức JBIC, SMEDF...vv) mà Ngân hàng vẫn phải chịu toàn bộ rủi ro thì được phân loại thành các khoản cho vay thương mại.

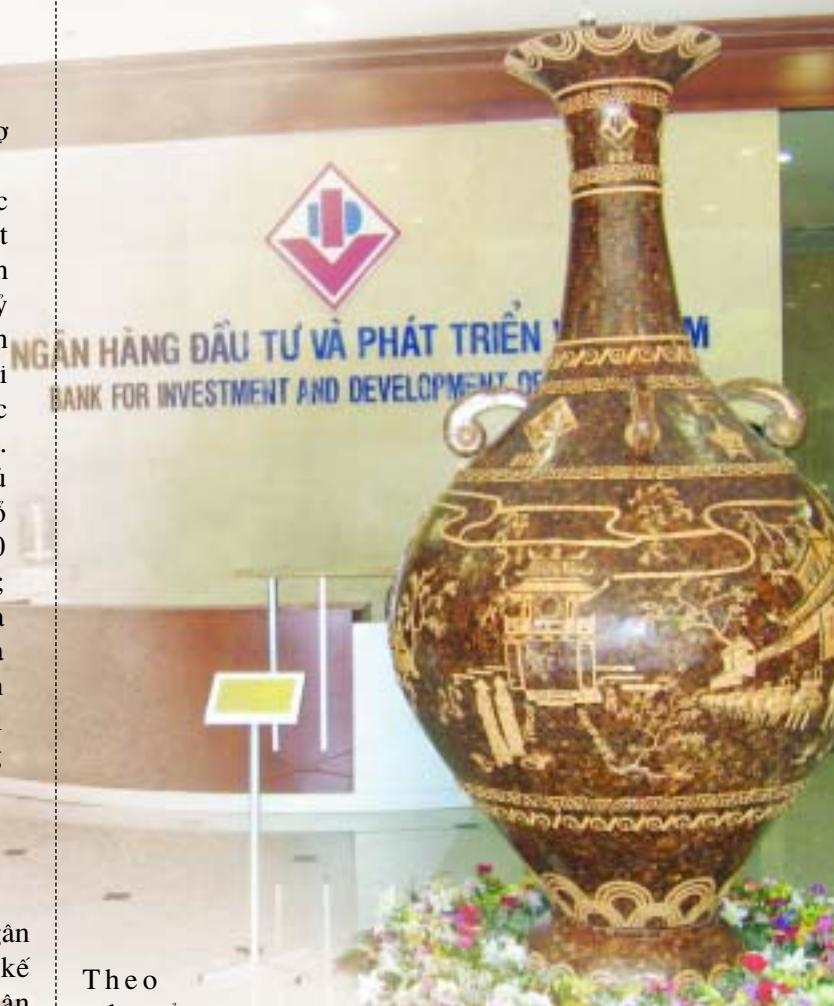
Điểm đặc biệt trong quản lý tín dụng năm 2004 là Ngân hàng chú trọng công tác đánh giá khách hàng để làm cơ sở cho quyết định cho vay và rà soát lại các khoản vay đã thực hiện, điều này đã góp phần cải thiện chất lượng dư nợ tín dụng mới. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục thực hiện quyết liệt chính sách trích dự phòng rủi ro cho các khoản nợ xấu. Việc xem xét, đánh giá chất lượng tín dụng theo IFRS năm nay chặt chẽ hơn và có tính đến chiết khấu dòng tiền trả nợ của các khoản cho vay trong tương lai, vì vậy quỹ dự phòng theo

IFRS là 5.185,8 tỷ VND chiếm 8,3% tổng dư nợ trích dự phòng.

Ngân hàng cũng chú trọng đa dạng hoá danh mục đầu tư của mình, hướng tới các tài sản đầu tư có ít rủi ro hơn. Tổng các khoản mục đầu tư góp vốn (ròng) tăng 17,3% đạt 357 tỷ VND (2003: 304 tỷ VND). BIDV đầu tư góp vốn vào nhiều liên doanh và các định chế tài chính trong nước với phần vốn góp từ 20% đến 50% vốn điều lệ của các định chế này và một số khoản đầu tư nhỏ lẻ khác. Đây là các khoản đầu tư không niêm yết mà chủ yếu là đầu tư dài hạn. Các đơn vị mà BIDV có cổ phần lớn là VID Public Bank (liên doanh 50/50 giữa BIDV và Public Bank Berhad, Malaysia; Lào - Việt Bank (liên doanh 50/50 giữa BIDV và Banque pour le Commerce Extérieur Lao), và Công ty Liên doanh Bảo hiểm Việt - Úc (liên doanh 50/50 giữa BIDV và QBE International Insurance, Úc) và nhiều ngân hàng cổ phần trong nước khác mà BIDV có nắm giữ cổ phần.

3. HIỆU QUẢ KINH DOANH (EARNINGS)

Nhìn chung, năm 2004, tỷ suất lợi nhuận của Ngân hàng tiếp tục được cải thiện. Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, lợi nhuận ròng sau thuế của Ngân hàng đạt trên 610 tỷ VND, đưa chỉ số ROAE đạt 10,84%, ROAA đạt 0,64% (năm 2003, các chỉ số này lần lượt là 8,17% và 0,89%). Theo chuẩn mực kế toán quốc tế, lợi nhuận ròng sau thuế đạt 84 tỷ VND đưa các chỉ số ROAE và ROAA đạt 1,5% và 0,09% (năm 2003 là 0,6% và 0,03%). Tuy mức lợi nhuận thuần sau khi trích dự phòng rủi ro theo chuẩn mực quốc tế chỉ đạt ở mức khiêm tốn nhưng BIDV là một trong số ít các ngân hàng thương mại ở Việt Nam được đánh giá là kinh doanh có lãi theo chuẩn mực kiểm toán quốc tế. Lý do chủ yếu là Ngân hàng đã kiên quyết đẩy mạnh việc xử lý nợ xấu, lành mạnh hóa tài chính, chấp nhận giảm thu nhập tương đối để đạt được tính an toàn cao trong kinh doanh nhằm góp phần quan trọng thực hiện thành công kế hoạch 5 năm 2001-2005.



Theo
c h u ẩ n
mục kế toán quốc
tế, tổng thu nhập ròng trước
khi trích dự phòng rủi ro tăng 74,4%
đạt 2.200 tỷ VND, trong đó thu nhập lãi thuần
vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất đạt 86,67% tăng 44%
so với cùng kỳ trước. Mức thu nhập lãi thuần tăng
mạnh là nhờ tổng thu nhập lãi và các khoản tương
đương tăng khá mạnh (17,22%) trong khi chi phí
lãi và các khoản tương đương chỉ tăng 7,33%.
Tổng thu dịch vụ ròng cũng tăng mạnh (20%) so
với năm 2003, đạt 181 tỷ VND. Tuy nhiên, theo
chính sách của Ngân hàng trong việc thực hiện
quyết liệt việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng,
tổng chi phí dự phòng rủi ro trong năm là 1.906
tỷ VND đưa thu nhập trước thuế đạt còn 294 tỷ
VND (năm 2003: 151 tỷ VND). Còn tính theo
chuẩn mực kế toán Việt Nam, tổng thu nhập trước



BIDV đón nhận giải thưởng "Dự án tài trợ phát triển giảm nghèo của ADFIAP"

khi trích dự phòng rủi ro đạt 1.933 tỷ VND; dự phòng rủi ro trích lập trong năm là 1.122 tỷ VND đưa lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đạt 812 tỷ VND (năm 2003: 524 tỷ VND).

Cũng theo chuẩn mực kế toán quốc tế, chênh lệch lãi suất đạt 1,8%, tỷ lệ này tăng 6,3% so với năm 2003. Trong đó tỷ lệ chi phí vốn (Chi lãi/Tổng tài sản Nợ phải trả lãi bình quân) là 4,39% giảm so với mức 4,52% năm 2003. Tỷ lệ thu nhập từ lãi suất/Tổng tài sản Có sinh lời bình quân là 6,16%, giảm nhẹ so với mức 6,19% năm 2003.

Tổng chi phí hoạt động kinh doanh năm 2004 là 895 tỷ VND, tăng 35,2% so với 2003. Tuy nhiên, mức tăng chi phí hoạt động kinh doanh phù hợp với thu nhập của Ngân hàng. Gia tăng chi phí hoạt động kinh doanh có một số nguyên nhân cơ bản là Ngân hàng đẩy mạnh triển khai hiện đại hóa và tiến hành mở rộng địa bàn hoạt động (thêm nhiều chi nhánh, phòng giao dịch mới).

4. KHẢ NĂNG THANH KHOẢN (LIQUIDITY)

Trạng thái thanh khoản tiếp tục được duy trì hợp lý. Nguồn vốn chủ yếu của BIDV là từ tiền gửi của các khách hàng doanh nghiệp và tổ chức kinh tế. Nguồn vốn này đang được bổ sung bởi tiền gửi tiết kiệm bằng VND và ngoại tệ của các khách hàng là cá nhân và các hộ gia đình đang ngày càng tăng.

Trong năm 2003, công tác huy động vốn của BIDV đã đạt được những kết quả đáng khích lệ cho dù điều kiện thị trường có nhiều yếu tố không thuận lợi và cạnh tranh quyết liệt về huy động vốn trên thị trường. Kết quả này đạt được là nhờ việc phát triển hệ thống mạng lưới các chi nhánh, các phòng giao dịch và các bàn tiết kiệm tại các thị trường sôi động và tiềm năng, đặc biệt là tại TP. HCM,

Hà Nội và các vùng kinh tế trọng điểm khác. Vào thời điểm cuối năm 2004, tổng tiền gửi khách hàng đạt 67.781 tỷ VND, trong đó tiền gửi không kỳ hạn chiếm 22% (năm 2003: 18%), tiền gửi có kỳ hạn chiếm 73% trong đó huy động bằng kỳ phiếu, trái phiếu chiếm 15% (năm 2003: 22,2%). Các tài sản nợ liên hàng của BIDV chủ yếu là các khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ từ các định chế tài chính trong nước và nước ngoài tại Việt Nam, chiếm tỷ trọng thấp trong tổng công nợ của Ngân hàng. Ngân hàng vẫn tiếp tục đạt chênh lệch dương về tổng tài sản liên hàng và tổng công nợ liên hàng.

Các công nợ trung và dài hạn bao gồm cả vay trung dài hạn từ các ngân hàng trong nước và tiền gửi của khách hàng chiếm tỷ trọng thấp (33,42% tổng công nợ) nhưng cũng đã tăng mạnh trong năm qua bởi chính sách tăng cường thu hút thêm vốn trung dài hạn để đáp ứng nhu cầu cho vay tài trợ trung dài hạn (đặc biệt là tài trợ dự án, cho vay đồng tài trợ) của Ngân hàng. Đồng thời, với truyền thống cho vay đầu tư phát triển và là đại lý giải ngân cho các nguồn vốn hỗ trợ, BIDV còn nhận được các nguồn trung dài hạn uy thác của các tổ chức quốc tế như Ngân hàng thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á, Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản...vv) với số vốn lên đến hàng trăm triệu USD. Hệ số dư nợ ròng trên tổng tiền gửi từ khách hàng là doanh nghiệp và dân cư đạt 107% so với 102% năm 2003.

Kết quả hoạt động kinh doanh 2004

Năm 2004 được BIDV xác định là năm có ý nghĩa quyết định trong việc thực hiện Đề án cơ cấu lại, đổi mới mô hình tổ chức theo dự án Hỗ trợ kỹ thuật, mở rộng mạng lưới tại các địa bàn trọng điểm, nâng cao năng lực tài chính và xử lý nợ xấu, triển khai mở rộng dự án hiện đại hóa công nghệ ngân hàng, tăng trưởng đi đôi với an toàn bền vững, có sự dịch chuyển một số cơ cấu theo chiều hướng tích cực. Với những nỗ lực đó, năm 2004, Ngân hàng đã đạt được kết quả kinh doanh khả quan, với mức lợi nhuận cao nhất từ trước đến nay.

■ HUY ĐỘNG VỐN

Đến 31/12/2004, tổng nguồn vốn huy động từ các tổ chức kinh tế và dân cư đạt 67.781 tỷ VND, tăng 13% so với cuối năm 2003, tăng thấp hơn so với các năm trước. Thị phần huy động vốn của BIDV ở mức 15,3%.

Tiền gửi VND tăng 15%, tiền gửi USD tăng 8%. Tỷ trọng vốn VND trong vốn huy động đạt 76,3%, cân đối với tỷ trọng dư nợ VND trong tổng dư nợ (77,8%).

Trong năm 2004, BIDV đã triển khai nhiều sản phẩm huy động vốn từ dân cư bao gồm một đợt phát hành giấy tờ có giá dài hạn, bốn đợt giấy tờ có giá ngắn hạn và một đợt tiết kiệm dự thưởng với kết quả:

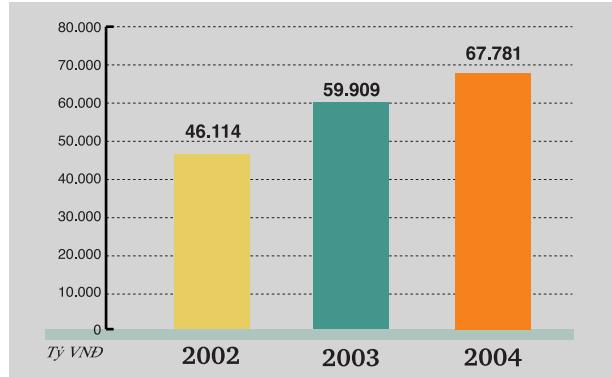
- ▶ Phát hành giấy tờ có giá dài hạn đạt doanh số 2.008 tỷ VND và 33,6 triệu USD;
- ▶ Phát hành giấy tờ có giá ngắn hạn đạt doanh số 4.118 tỷ VND và 53,6 triệu USD;
- ▶ Huy động tiết kiệm dự thưởng đạt 3.209 tỷ VND và 46,1 triệu USD.

Tiền gửi dân cư năm 2004 không tăng trưởng so với năm 2003 do chỉ số giá tiêu dùng tăng cao và đầu tư vàng, ngoại tệ, bất động sản, cổ phiếu có mức sinh lời cao hơn làm giảm nguồn tiền gửi của Ngân hàng. Bên cạnh huy động vốn từ dân cư, tiền gửi của khách hàng là các tổ chức kinh tế đạt 31.899 tỷ VND, tăng 33% so với năm 2003 và chiếm 46,95% trên tổng vốn huy động.



Mức tăng trưởng tiền gửi của khách hàng là tổ chức kinh tế như trên đã góp phần tăng trưởng nguồn vốn huy động của toàn ngành năm 2004, hoàn thành kế hoạch năm và đáp ứng nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh Ngân hàng.

► Tăng trưởng huy động vốn từ dân cư và các TCKT



■ TÍN DỤNG

Tín dụng luôn được đánh giá là nghiệp vụ đem lại tỷ trọng thu nhập cao nhất cho Ngân hàng. Trọng tâm của công tác tín dụng năm 2004 là tăng cường kiểm soát chất lượng tín dụng và xử lý nợ tồn đọng. Kết quả cụ thể như sau:

Ngân hàng đã thực hiện đổi mới cơ bản quản trị điều hành trong công tác tín dụng thông qua việc sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy trình và áp dụng có hiệu quả các công cụ kế hoạch, giới hạn, cơ cấu tín dụng, cơ cấu khách hàng. Tại các Hội nghị tín

Kết quả hoạt động kinh doanh 2004

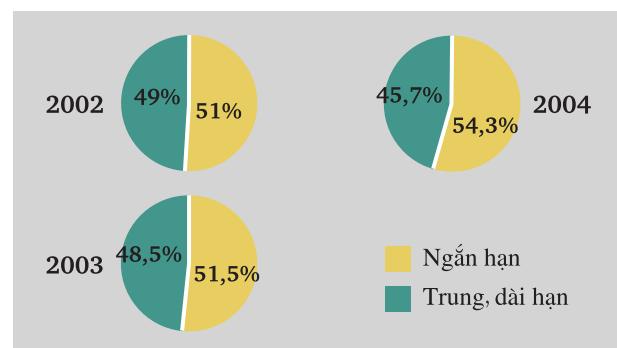
dụng toàn hệ thống tại các khu vực phía Bắc và phía Nam, BIDV đã đánh giá đúng thực trạng tín dụng theo các chuẩn mực mới của Ngân hàng Nhà nước. Trên cơ sở đó, Ngân hàng đã có những biện pháp nhằm nâng cao năng lực thẩm định, thực hiện chính sửa đổi mới phân cấp uỷ quyền, chuyển biến cơ cấu khách hàng, cơ cấu dư nợ và hình thành hệ thống quản lý rủi ro tín dụng. Những biện pháp này được thể hiện rõ trong việc hoàn thiện Sổ tay tín dụng, phân cấp uỷ quyền phán quyết tín dụng từ Hội sở chính đến Chi nhánh ngày càng minh bạch và hợp lý, mô hình tổ chức khối tín dụng hoàn thiện.

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước, BIDV đã kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng tín dụng trong phạm vi giới hạn ở mức dưới 15%. Đến 31/12/2004, tổng dư nợ của BIDV đạt 72.430 tỷ VND, tăng trưởng 13,63% so với năm 2003. Tỷ lệ này khẳng định tốc độ tăng trưởng tín dụng của BIDV thấp hơn tốc độ tăng trưởng của toàn ngành. Mức tăng trưởng của BIDV được đánh giá là tương đối phù hợp trong bối cảnh toàn ngành ngân hàng thực hiện chính sách kiểm soát tăng trưởng tín dụng, tăng trưởng phù hợp với cơ cấu nguồn vốn, nâng cao chất lượng và hiệu quả tín dụng, tăng cường xử lý nợ xấu và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

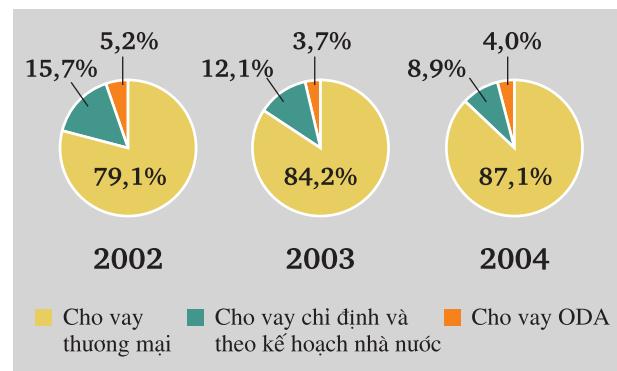
Ngân hàng đã thực hiện chuyển dịch cơ cấu tín dụng, cơ cấu khách hàng theo hướng tích cực nhằm thực hiện cam kết với WB trong kế hoạch phát triển thế chế và đề án cơ cấu lại BIDV. Tính đến thời điểm 31/12/2004, tỷ trọng cho vay trung, dài hạn/tổng dư nợ giảm còn 45,7% (so với năm 2003 là 48,5%), dư nợ cho vay doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng lên 35% (so với năm 2003 là 30%), tỷ lệ cho vay có đảm bảo bằng tài sản tăng dần từ 41% (năm 2003) lên 54,4%, dư nợ tín dụng theo kế hoạch Nhà nước giảm xuống còn 9,16% trên tổng dư nợ, giảm 3,49% so với 2003. BIDV đã và đang triển khai đánh giá các lĩnh vực, khu vực đầu tư an toàn, hạn chế và tăng cường kiểm soát cho vay đối với các lĩnh vực có rủi ro cao. Năm 2004, BIDV tập trung và ưu tiên đầu tư cho các ngành điện, than, xi măng, đóng tàu, nhà ở

và Ngân hàng đã thực hiện điều chỉnh đầu tư vào các ngành khác như dầu khí, dệt may, xây lắp...

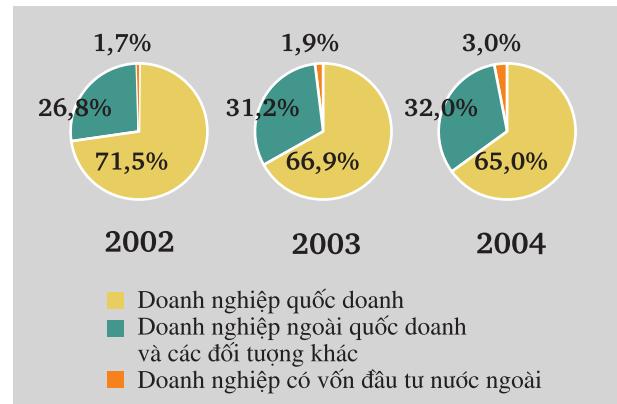
► Dư nợ cho vay theo kỳ hạn qua các năm 2002 - 2004



► Dư nợ cho vay qua theo loại hình qua các năm 2002 - 2004



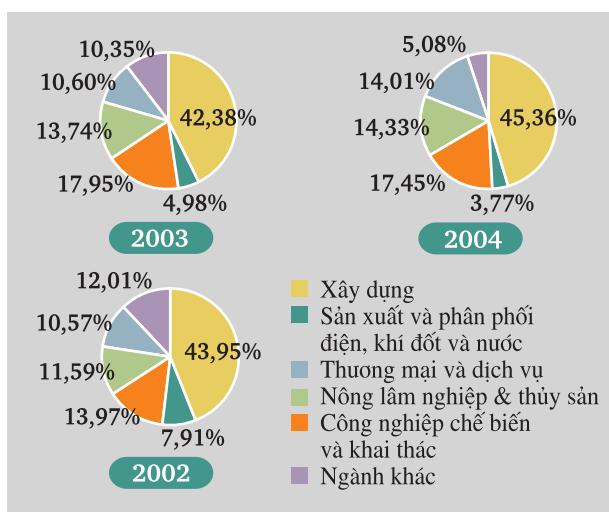
► Dư nợ theo thành phần kinh tế qua các năm 2002 - 2004



Kết quả hoạt động kinh doanh 2004



► Dư nợ theo ngành kinh tế qua các năm 2002 - 2004



Cùng với các giải pháp trên, công tác xử lý nợ xấu, giảm nợ quá hạn và tăng cường tận thu nợ cũng là các vấn đề nóng được Ngân hàng tập trung thực hiện quyết liệt. Tổng nợ quá hạn thống kê tại thời điểm 31/12/2004 là 3.082 tỷ VND, tỷ lệ nợ quá hạn/tổng dư nợ là 4,6% (theo VAS). Với nỗ lực của toàn hệ thống BIDV trong công tác xử lý nợ, tổng số nợ xấu xử lý trong năm 2004 là 1.882 tỷ VND. BIDV đã hoàn thành đề án xử lý nợ tồn đọng và thực hiện chuyển hạch toán ngoại bảng bằng cách dùng Quỹ dự phòng rủi ro để chuyển nợ xấu theo dõi ngoại bảng với tổng số 1.342 tỷ VND. Đồng thời, theo quy định của Ngân hàng Nhà

nước, BIDV đã trích 932 tỷ VND để bổ sung vào Quỹ dự phòng rủi ro.

Để thực hiện được triết lý các mục tiêu năm 2004, công tác kiểm tra, kiểm soát tín dụng đã được tăng cường và cải thiện về hiệu quả, chất lượng. Điều này được thể hiện ở các hội nghị tập huấn nghiệp vụ tín dụng, tăng cường kỷ luật điều hành công tác tín dụng, hướng dẫn các Chi nhánh phân tích thực trạng tín dụng, phân loại khách hàng để có biện pháp hợp lý, kỷ luật nghiêm khắc và khắc phục dứt điểm các sai phạm và khuyết điểm trong công tác tín dụng.

► DỊCH VỤ

Hoạt động dịch vụ đã đóng góp một phần quan trọng vào kết quả kinh doanh chung của toàn hệ thống, trong đó kết hợp cả các dịch vụ truyền thống và dịch vụ hiện đại.

So với năm 2003 và các năm trước, kết quả thu dịch vụ nói chung, thu dịch vụ ròng nói riêng tăng. Tuy nhiên tốc độ tăng trưởng vẫn ở mức vừa phải, chưa có sự đột biến (tăng 14% so với 2003) và thấp so với tốc độ tăng chênh lệch thu chi của cả hệ thống (tăng khoảng 30%).

Thu từ dịch vụ chủ yếu vẫn tập trung vào các dịch vụ truyền thống như bảo lãnh, thanh toán trong nước, thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại tệ. Các dịch vụ này đem lại khoản thu chiếm khoảng 89%

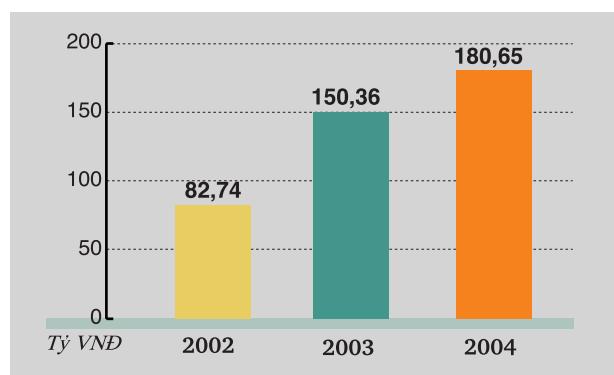
Kết quả hoạt động kinh doanh 2004

tổng thu dịch vụ của toàn ngành. Đây là những dịch vụ có quan hệ rất chặt chẽ với tín dụng. Khách hàng chủ yếu là các doanh nghiệp truyền thống của BIDV, đang có quan hệ tiền gửi, tiền vay với BIDV.

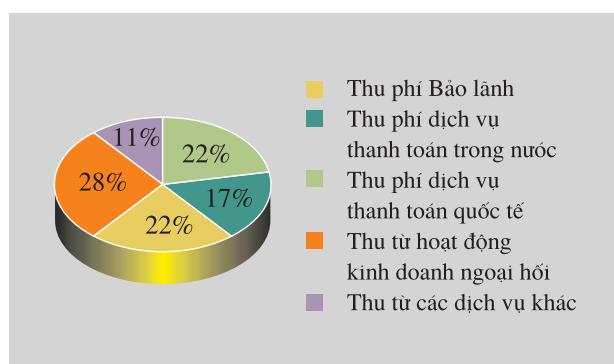
Hiện nay, dịch vụ vẫn là công cụ hỗ trợ để tăng trưởng các hoạt động truyền thống khác như huy động vốn, tín dụng. Các chi nhánh đã thay đổi về nhận thức, xác định rõ sự cần thiết phải phát triển các hoạt động dịch vụ tổng thể. Thực tế cho thấy, dịch vụ ngân hàng bán lẻ cũng đã đạt được một số kết quả mặc dù hiệu quả chưa cao, tỷ lệ khách hàng cá nhân chưa nhiều.

► Biểu đồ tăng trưởng thu dịch vụ ròng qua các năm 2002 - 2004 (IAS)

(Không bao gồm lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối)

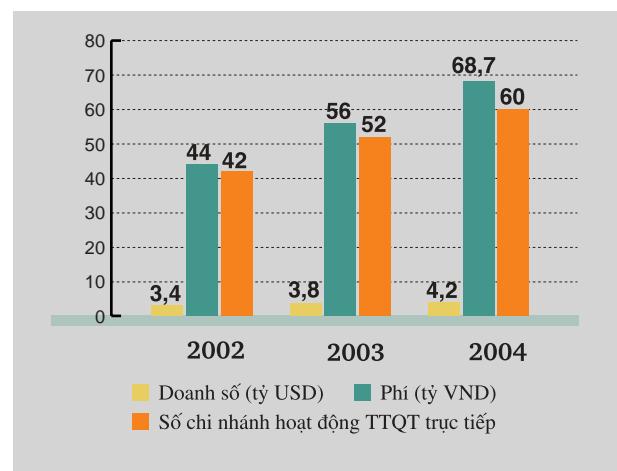


► Biểu đồ cơ cấu thu dịch vụ năm 2004:



Danh giá cụ thể các dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong thu dịch vụ:

► **Dịch vụ thanh toán quốc tế:** Doanh số thanh toán xuất nhập khẩu đạt 2,5 tỷ USD, doanh số hoạt động thanh toán quốc tế đạt 4,2 tỷ USD. Phí thu dịch vụ thanh toán quốc tế cả năm 2004 đạt 68,7 tỷ VND tăng 22% so với 2003. Dịch vụ kiều



hối: cả năm đạt 170 triệu USD nhờ việc tăng cường tiếp thị, quảng cáo nghiệp vụ chi trả kiều hối và hợp tác chặt chẽ với Western Union, VinaUSA và nhiều đối tác khác. Ngoài ra, BIDV đã ký thoả thuận và triển khai có hiệu quả dịch vụ chuyển tiền kiều hối với Ngân hàng Metropolitan của Philippin (Chi nhánh tại Đài Loan), tại Korea Exchange Bank (Hàn Quốc)...

► **Dịch vụ thanh toán trong nước:** trên cơ sở triển khai dự án hiện đại hoá, hoạt động thanh toán của Ngân hàng an toàn, nhanh chóng, đáp ứng nhu cầu chuyển tiền của khách hàng. Ngân hàng tiếp tục triển khai chương trình thanh toán song biên với Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; tổ chức vận hành chương trình phục vụ trung tâm giao dịch chứng khoán. Phí dịch vụ thanh toán trong nước đạt 51,8 tỷ VND.

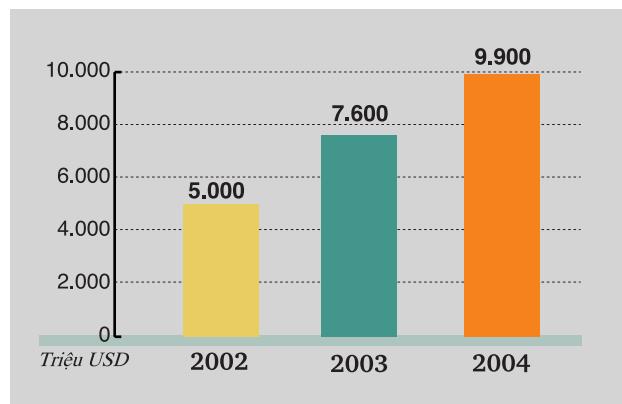


► **Dịch vụ bảo lãnh:** Tổng số dư bảo lãnh đạt 16.100 tỷ VND tăng 8% so với 2003, trong đó: bảo lãnh mở L/C 7.333 tỷ VND (chiếm 45%), bảo lãnh thực hiện hợp đồng 4.200 tỷ VND (chiếm 26%), bảo lãnh dự thầu 980 tỷ VND (chiếm 6%), bảo lãnh thanh toán 660 tỷ VND (chiếm 4%)... Ngoài ra, trong năm

2004, Ngân hàng đã thực hiện đầu mối đồng bảo lãnh và duyệt hạn mức mở L/C cho nhiều đơn vị như Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung, Tổng công ty công nghiệp tàu thuỷ... với tổng thu phí bảo lãnh đạt 67,4 tỷ VND.

► **Hoạt động kinh doanh ngoại tệ:** Doanh số mua bán cả năm đạt 9,9 tỷ USD, tăng 30 % so với 2003. Chênh lệch thu chi từ hoạt động mua bán ngoại tệ đạt 59 tỷ VND. Ngân hàng thực hiện giao dịch với 15 loại ngoại tệ mạnh khác nhau, trong đó giao dịch chủ yếu là USD, EUR và JPY. Hoạt động mua bán ngoại tệ được thực hiện ở tất cả các chi nhánh trong hệ thống nhằm phục vụ nhu cầu khách hàng với các nghiệp vụ giao dịch cơ bản là giao ngay, kỳ hạn và hoán đổi. Ngoài ra, BIDV là ngân hàng thương mại quốc doanh đầu tiên được phép triển khai nghiệp vụ quyền lựa chọn tiền tệ (Currency option). Thời gian gần đây, Ngân hàng đang đẩy mạnh giới thiệu tới khách hàng các sản phẩm phái sinh như quyền chọn tiền tệ, quyền chọn lãi suất (Interest rate option) và hoán đổi lãi suất (IRS) để giúp khách hàng linh hoạt trong quản lý rủi ro tỷ giá và lãi suất. Năm 2004, hoạt động kinh doanh ngoại tệ tại hội sở chính đã từng bước được chuyên nghiệp hoá với việc áp dụng hệ thống công nghệ phần mềm có tính năng xử lý trực tuyến và theo đó, các giao dịch được tự động cập nhật từ chương trình giao dịch Reuters Dealing vào chương trình quản lý, kiểm soát hạn mức trên máy, phê duyệt trên máy và chuyển tự động, trực tuyến tới bộ phận BO.

► **Biểu đồ tăng trưởng doanh số kinh doanh ngoại tệ**

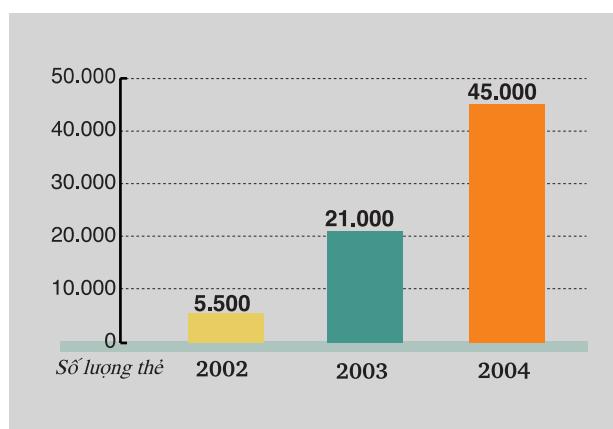


► **Hoạt động đại lý ủy thác và Dự án Tài chính Nông thôn 2:** Dư nợ cho vay tài trợ ủy thác tăng 10% so với 2003. Trong năm 2004, Ngân hàng đã chủ động tiếp nhận một số dự án mới quan trọng như dự án môi trường đô thị các tỉnh miền Trung, cải thiện điều kiện sống ở huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An... Tổng trị giá các dự án được giao trong năm 2004 đạt 178,18 triệu USD. Doanh số cho vay tài trợ ủy thác đạt trên 500 tỷ VND, thu phí ủy thác đạt 14,3 tỷ VND. Tính đến 31/12/2004, dư nợ hai dự án tài chính nông thôn 1 và 2 đạt 2.868 tỷ VND, tỷ lệ dư nợ trung dài hạn đạt trên 60%, không phát sinh nợ quá hạn. Kết quả triển khai Dự án tài chính nông thôn 1 và 2 được WB, Chính phủ và các bộ ngành đánh giá cao và Chính phủ chấp nhận đề nghị bổ sung Dự án Tài chính

nông thôn 3 vào danh mục vay vốn WB giai đoạn 2005. Năm 2004, BIDV đã được nhận giải thưởng về tài trợ phát triển giảm nghèo do tổ chức ADFI-AP trao tặng.

► **Hoạt động kinh doanh thẻ** của BIDV năm 2004 có tăng trưởng cao và chuyển biến mạnh so với các năm trước. Lượng thẻ phát hành năm 2004 bằng tổng số thẻ phát hành 2 năm 2002, 2003. Số lượng 45.000 thẻ trong năm 2004 là dấu hiệu đáng mừng khẳng định tiềm năng phát triển cũng như nền tảng khách hàng ban đầu trong lĩnh vực kinh doanh thẻ của BIDV. Ngân hàng đồng thời thực hiện các dự án quan trọng để tạo tiền đề và đẩy mạnh hoạt động thẻ trong các năm tiếp theo như mua sắm máy ATM, thực hiện kết nối thanh toán thẻ VISA.

► Biểu đồ phát hành thẻ ATM 2002 - 2004



■ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀO CÁC NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG

Nhận thức được tầm quan trọng của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động ngân hàng tại Kế hoạch phát triển công nghệ thông tin BIDV do Hội đồng Quản trị phê duyệt, Ngân hàng đã thực hiện đẩy mạnh việc ứng dụng các công nghệ mới, cụ thể :

► Cùng cố, nâng cao năng lực cơ sở hạ tầng kỹ thuật Công nghệ thông tin, đặc biệt là năng lực thiết bị phần cứng và mạng truyền thông nhằm phục vụ tốt cho triển khai mở rộng Dự án Hiện đại hoá và phát triển dịch vụ ngân hàng.

► Tập trung đầu tư triển khai các Dự án trọng điểm về Công nghệ thông tin như mở rộng mạng lưới ATM trên toàn quốc, mở rộng hệ thống mạng WAN, triển khai giai đoạn I các dự án "Xây dựng hệ thống an ninh bảo mật mạng máy tính BIDV", "Nâng cấp máy chủ phục vụ mở rộng hệ thống SIBS" phục vụ triển khai mở rộng hệ thống SIBS, "Nâng cấp hệ thống lưu trữ cho Trung tâm xử lý", Dự án trang bị máy chủ nâng cấp Swift...

► Phát triển các phần mềm ứng dụng tập trung vào các dịch vụ ngân hàng như xây dựng thành công các sản phẩm phần mềm như Homebanking tập trung (CTW), chương trình quản lý số tiết kiệm dự thưởng...

► Nâng cao độ an toàn trong ứng dụng công nghệ thông tin như xây dựng các quy trình xử lý dữ phòng, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật dữ phòng, nghiên cứu lập dự án xây dựng Trung tâm dữ phòng thông tin dữ liệu.

Bên cạnh đó, phát huy kết quả triển khai dự án Hiện đại hoá trong giai đoạn quý I/2003, trong năm 2004 BIDV đã hoàn thành thắng lợi 4 đợt triển khai Dự án, đưa tổng số đơn vị đã triển khai lên 38 chi nhánh và Hội sở chính, chiếm 70% quy mô hoạt động của toàn hệ thống. Việc triển khai Dự án hiện đại hoá một mặt góp phần nâng cao số lượng sản phẩm dịch vụ, năng suất và chất lượng phục vụ khách hàng, qua đó nâng cao khả năng cạnh tranh của BIDV, mặt khác tăng thêm khả năng quản lý rủi ro trong hoạt động của BIDV thông qua việc chương trình hoá các văn bản chế độ, phân quyền giao dịch, đồng thời tăng thêm số lượng, chất lượng và tính kịp thời của thông tin quản trị điều hành.



V

ới mục tiêu nâng cao năng lực tài chính, nâng cao sức cạnh tranh của BIDV, trong suốt 4 năm qua, toàn thể Ban lãnh đạo và cán bộ công nhân viên toàn hệ thống đã hoàn thành cơ bản Đề án cơ cấu lại. Những kết quả đạt được đã góp phần không nhỏ vào những thành công bước đầu của BIDV.

1. CƠ CẤU LẠI NỢ VÀ LÀNH MẠNH HÓA TÀI CHÍNH

■ Hoàn thành tách bạch hoạt động chính sách ra khỏi hoạt động thương mại theo đúng tiến độ đề ra

Để lành mạnh hóa tài chính, trong sạch bảng tổng kết tài sản, từ tháng 4/2001, BIDV đã tiến hành xác định danh mục công trình dự án tín dụng chỉ định, làm cơ sở để tách bạch hoạt động cho vay chỉ định với cho vay thương mại. Sự tách bạch bao gồm cả về nguồn vốn, dư nợ và theo dõi, quản lý từ Hội sở chính tới chi nhánh.

Trong 4 năm qua, BIDV đã tích cực thu hồi các khoản nợ chỉ định đang hoạt động bình thường theo hợp đồng tín dụng và đã thu được 1.579 tỷ VND nợ tín dụng chỉ định, giảm dần tỷ lệ cho vay chỉ định trên tổng dư nợ xuống còn 3% năm 2004 so với 9,5% năm 2000.

Tăng cường năng lực **thể chế**

Từ tháng 1/2001, BIDV chỉ thực hiện cho vay các dự án tín dụng chỉ định khi đã được Chính phủ xác định rõ nguồn vốn và biện pháp xử lý rủi ro. Đồng thời, thông qua tách bạch nợ chỉ định, BIDV đã phân tích đánh giá thực trạng nợ chỉ định, qua đó xác định kế hoạch thu nợ chỉ định của từng năm, góp phần thực hiện kế hoạch của Chính phủ về việc tăng vốn điều lệ cho các ngân hàng thương mại quốc doanh từ nguồn vốn thu nợ chỉ định của Chính phủ. Đây là một trong những nguồn vốn quan trọng để tăng vốn điều lệ cho BIDV, góp phần giảm bớt gánh nặng ngân sách.

■ Hoàn thành việc xử lý nợ tồn đọng

Với mong muốn trở thành tập đoàn tài chính vững mạnh, BIDV đã nỗ lực trong quá trình xử lý nợ xấu, lành mạnh hóa tài chính thông qua việc chủ động phối hợp với các ban, ngành có liên quan, tìm mọi biện pháp thu hồi vốn cho Nhà nước. Đến cuối năm 2004, BIDV đã hoàn thành xử lý được 670 tỷ VND nợ chỉ định tồn đọng phát sinh trước năm 2000, đạt 100% theo Đề án được duyệt.

Bên cạnh việc xử lý nợ chỉ định tồn đọng, BIDV còn tích cực trong việc xử lý nợ thương mại tồn đọng. Với mục tiêu tận thu tối đa, giảm bớt các rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra đối với ngân hàng, BIDV đã thành lập các bộ phận chuyên trách theo dõi và xử lý nợ tồn đọng. BIDV cũng thường xuyên rà soát, hoàn thiện hồ sơ nợ tồn đọng, cập nhật phương án và kế hoạch xử lý nợ cụ thể cho từng khoản nợ và triển khai thực hiện có hiệu quả các kế hoạch phương án đề ra. Mặc dù gặp nhiều khó khăn trong việc thu hồi nợ, BIDV đã hoàn thành xử lý nợ thương mại tồn đọng phát sinh trước 31/12/2000 và nợ thương mại tồn đọng mới theo quy trình chặt chẽ.

■ Tăng vốn tự có

Đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay, nâng cao năng lực tài chính thông qua tăng vốn tự có là vấn đề quan trọng và cần thiết trong quá

trình phát triển và hội nhập quốc tế. Trong quá trình cải cách hệ thống ngân hàng thương mại Nhà nước, BIDV đã được Chính phủ, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước cấp bổ sung 2.550 tỷ VND vốn điều lệ trong giai đoạn 2002-2004 và 216 tỷ VND tăng thêm từ dự án tài chính nông thôn II, và các nguồn vốn khác nâng tổng số vốn điều lệ và vốn khác đến cuối năm 2004 đạt 4.435 tỷ VND. Nhờ đó, chỉ số an toàn vốn tối thiểu (CAR) đạt 6,84% theo chuẩn mục kế toán Việt Nam và 4,6% theo chuẩn mục kế toán quốc tế.

Ngoài ra, BIDV cũng đang xây dựng Đề án tăng vốn tự có đến 2010 trong đó đề xuất các giải pháp tăng vốn từ cổ phần hóa, phát hành trái phiếu chuyển đổi để tăng vốn chủ sở hữu, nâng cao năng lực tài chính, năng lực cạnh tranh nhằm đáp ứng yêu cầu trước tiến trình hội nhập.



2. CƠ CẤU LẠI HOẠT ĐỘNG

Để nâng cao sức cạnh tranh, 4 năm qua BIDV đã thực hiện chiến lược phát triển đề án cơ cấu lại, chuyển dịch cơ cấu hoạt động từ một ngân hàng tập trung chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư phát triển sang ngân hàng thương mại đa năng tổng hợp. Đến năm 2004, BIDV đã có sự chuyển mình rất quan trọng trong cơ cấu hoạt động.

Nhằm cơ cấu lại tài sản có phù hợp với xu hướng của thời đại, và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, từ khi thực hiện Đề án cơ cấu lại, BIDV đã rất nỗ lực trong việc chuyển dịch cơ cấu và nâng cao chất lượng tài sản có. Bằng việc kiểm soát chất lượng tăng trưởng, tỷ trọng tài sản có sinh lời/tổng tài sản ngày càng được nâng cao. Đồng thời, BIDV đã chú trọng phát triển các hình thức đầu tư như: góp vốn liên doanh, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu. Đặc biệt, với hình thức tham gia góp vốn với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh đã tạo ra hướng đi mới cho BIDV trong thời gian tới.

Tăng trưởng tín dụng của BIDV luôn đi đôi với kiểm soát chất lượng hoạt động. Đến cuối năm 2004, BIDV đã có những chuyển biến rất căn bản về cơ cấu tín dụng, cơ cấu khách hàng theo hướng an toàn và hiệu quả hơn, tỷ trọng dư nợ ngoài quốc doanh (bao gồm cả dư nợ cho vay doanh nghiệp nước ngoài) đạt 35% (so với 13% năm 2000); tăng tỷ trọng dư nợ có tài sản đảm bảo, giảm tỷ trọng dư nợ trung dài hạn, chất lượng tín dụng luôn đảm bảo và trong giới hạn kiểm soát được. Tỷ lệ nợ quá hạn của toàn hệ thống là 4,6% (theo VAS).

BIDV đã tập trung nguồn lực nghiên cứu và phát triển các sản phẩm dịch vụ. Trong quá trình cơ cấu lại ngân hàng thời gian qua, với việc đưa công nghệ thông tin vào ứng dụng trong các hoạt động ngân hàng, các dịch vụ của BIDV đã được mở ra với nhiều loại hình mới như: chuyển tiền điện tử, ATM, thẻ séc,..., chuyển dịch có kết quả cơ cấu lợi nhuận, tỷ trọng thu dịch vụ rộng trên chênh lệch thu chi tăng dần qua các năm.

3. CƠ CẤU LẠI TỔ CHỨC VÀ QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH

BIDV đã từng bước hình thành và phát triển mô hình tổ chức theo hướng tập đoàn tài chính đa năng, hình thành và phân định rõ chức năng theo 4 khối bao gồm: ngân hàng, các công ty độc lập, các đơn vị sự nghiệp, các đơn vị liên doanh.



Đặc biệt, với mục tiêu hướng tới ngân hàng hiện đại, mô hình tổ chức hoạt động của Hội sở chính và các đơn vị thành viên đã được thay đổi căn bản về cơ cấu tổ chức nhằm hướng tới khách hàng, thúc đẩy và cải thiện dịch vụ khách hàng. Việc tạo lập cơ cấu tổ chức mới như thành lập các Hội đồng quản lý tài sản nợ-có, Hội đồng quản lý rủi ro,...tạo ra sự tách bạch rõ ràng chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận giúp cho BIDV nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động ngân hàng, khả năng hạn chế rủi ro. Đồng thời, việc đổi mới mô hình tổ chức kiểm tra kiểm soát cho phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung Luật tổ chức tín dụng đã góp phần nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, kiểm soát.

Để đáp ứng tốt hơn nhu cầu khách hàng, BIDV đã mở rộng mạng lưới hoạt động, thành lập các đơn vị thành viên tại các địa bàn có tiềm năng. Từ năm 2001, BIDV đã nâng cấp và thành lập mới 11 chi nhánh cấp 1, hàng chục chi nhánh cấp 2, và phòng giao dịch. Riêng trong năm 2004, BIDV đã thành lập mới 4 chi nhánh cấp 1, 5 chi nhánh cấp 2, 7 phòng giao dịch và hàng chục quỹ tiết kiệm.

BIDV cũng đã cơ cấu lại hoạt động quản lý, tiếp tục hoàn thiện tổ chức Hội đồng quản trị và tăng cường năng lực điều hành ở các cấp lãnh đạo dựa trên cơ

sở phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và thực hiện cơ chế phân quyền mạnh mẽ và hiệu quả. Bên cạnh đó, BIDV đã xây dựng kế hoạch đào tạo theo từng đối tượng chức danh cán bộ nghiệp vụ và cán bộ trong quy hoạch để đảm bảo khi bổ nhiệm có đủ các điều kiện quy định. Đồng thời, BIDV đã thực hiện xây dựng mới hàng loạt các văn bản chế độ, quy trình nghiệp vụ nhằm đảm bảo phù hợp hơn với thực tế và thông lệ quốc tế. Đó là việc ban hành sổ tay tín dụng, sổ tay kiểm toán nội bộ, quy chế cho vay, ban hành và thực hiện các quy trình nghiệp vụ theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000.

Năm 2004, BIDV cũng tiếp tục nhận được tài trợ của quỹ ASEM thông qua Ngân hàng Thế giới để thực hiện chương trình cơ cấu lại, tập trung vào chương trình chuyển đổi, chiến lược (gồm cả công nghệ thông tin), phát triển nguồn nhân lực, dự kiến sẽ triển khai từ đầu quý II/2005.

4. HIỆN ĐẠI HÓA CÔNG NGHỆ NGÂN HÀNG

Với sự thành công của dự án Hiện đại hóa giai đoạn 1 do Ngân hàng Thế giới tài trợ, BIDV đã từng bước thực sự chuyển mình trong công nghệ ngân hàng, đặc biệt là việc xây dựng hoàn thiện khung kiến trúc tổng thể công nghệ ngân hàng hiện đại.

Chỉ trong vòng bốn năm, toàn hệ thống đã nỗ lực xây dựng được một cơ sở vật chất kỹ thuật, chuẩn bị điều kiện cho triển khai ứng dụng các công nghệ ngân hàng hiện đại, tổ chức quản lý khai thác vận hành, kiểm soát phần cứng, phần mềm, mạng truyền thông, cơ sở dữ liệu một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, lực lượng cán bộ công nghệ thông tin ngày càng được nâng cao cả về chất lượng và số lượng.

Cuối năm 2004, BIDV đã được Ngân hàng Thế giới phê duyệt tiếp tục tài trợ thực hiện dự án Hiện đại hóa giai đoạn 2 với tổng số tiền là 15,3 triệu USD.

Với những kết quả trên, BIDV đã thực sự tiến một bước dài trong quá trình tăng cường năng lực thể chế, nhanh chóng đáp ứng yêu cầu để hội nhập.

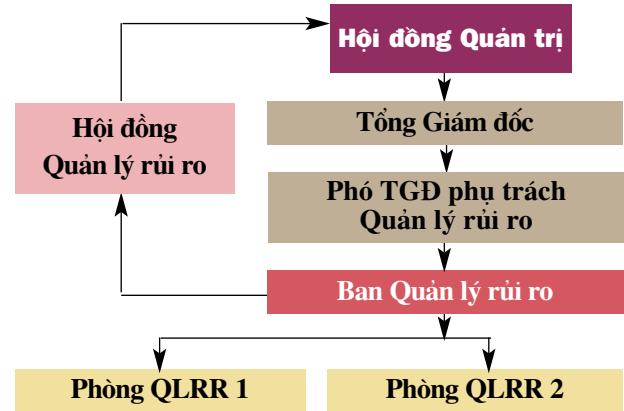
Quản lý rủi ro - cần thiết cho sự tăng trưởng vững chắc của BIDV

Hội nhập và toàn cầu hóa cùng với sự bùng nổ của công nghệ thông tin đang đem lại rất nhiều cơ hội mới cho các định chế tài chính. Tuy nhiên, đồng hành với những cơ hội này, rủi ro cũng gia tăng không chỉ về mặt số lượng mà còn cả về tính đa dạng và phức tạp. Do đó, nhận biết, đo lường và quản lý rủi ro đang trở nên quan trọng hơn bao giờ hết trong công tác quản trị điều hành đối với ngân hàng.

Với nhiều năm kinh nghiệm hoạt động, vai trò của một hệ thống quản lý rủi ro tốt trong ngân hàng được BIDV đánh giá cao và luôn hướng tới mục tiêu xây dựng, hoàn thiện. Văn hóa rủi ro cũng ngày càng được nhận thức rõ ở mọi cấp độ trong toàn bộ hệ thống BIDV. Mục tiêu của BIDV là tiếp tục chú trọng, nâng cấp và tăng cường hoạt động của hệ thống quản lý rủi ro để hệ thống này thực sự trở thành công cụ thực hiện tốt nhiệm vụ cảnh báo sớm thông qua: nhận diện, đo lường, phân tích, đánh giá và đề xuất các biện pháp quản lý rủi ro một cách linh hoạt và hiệu quả.

1. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN QUẢN LÝ RỦI RO BIDV

Trong khuôn khổ Đề án cơ cấu lại các Ngân hàng thương mại Nhà nước, BIDV được tiếp nhận dự án hỗ trợ kỹ thuật từ nguồn viện trợ của quỹ ASEM thông qua Ngân hàng thế giới (WB). Theo nội dung hợp đồng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, công ty tư vấn IFG Development Initiatives ltd. (Anh Quốc) đã thực hiện dự án hỗ trợ kỹ thuật cơ cấu lại BIDV trên bốn cầu phần lớn trong đó quản lý rủi ro là một cầu phần quan trọng. Theo kết quả tư vấn giai đoạn 1 (chuyển giao tháng 11-2003), một mô hình quản lý rủi ro trong hoạt động của BIDV đã được khuyến cáo thành lập hướng theo thông lệ, có tính đến điều kiện thực tế của các Ngân hàng thương mại Việt Nam. Bước sang năm 2004, công tác quản trị điều hành của BIDV được gắn với một nhiệm vụ quan trọng là chuyển đổi mô hình tổ chức để đáp ứng yêu cầu của dự án hiện đại hóa cũng như thực hiện kiến nghị của chuyên gia tư vấn. Theo mô hình chuyển đổi, tháng 8 năm 2004, Ban Quản lý rủi ro của BIDV đã chính thức được thành lập.



■ **Chức năng cơ bản của Ban Quản lý rủi ro:**
Tham mưu và trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn, thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động trong hệ thống BIDV.

■ **Nhiệm vụ cơ bản:**

- ▶ Xây dựng các chính sách quản lý rủi ro
- ▶ Xây dựng các quy trình, phương pháp và thủ tục quản lý rủi ro để đảm bảo thực hiện được việc: nhận diện, đo lường, phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp quản lý, phòng ngừa.

2. ĐỐI VỚI QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh từ việc bên đi vay không trả được nợ sau khi được cấp các khoản tín dụng (cả trong và ngoài bảng cân đối kế toán). Rủi ro tín dụng có tỷ trọng lớn nhất, có tác động lớn đến hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng.

BIDV đã đề ra các tiêu chuẩn, chính sách và qui trình thủ tục như mô tả trong Sổ tay Chính sách tín dụng và Quy trình thủ tục tín dụng để kiểm soát và giám sát các rủi ro tín dụng và những rủi ro khác có liên quan. BIDV đã và đang xây dựng, hoàn thiện một hệ thống các công cụ đánh giá, đo lường rủi ro thông qua phân loại khách hàng, phân loại khoản vay, xếp hạng tín dụng như: chính sách khách hàng, qui định xếp hạng rủi ro đối với các chi nhánh, phân loại khoản vay, rà soát danh mục tín dụng... Các công cụ này cho phép BIDV ban hành "Quy định xếp hạng rủi ro tín dụng của các chi nhánh trong hệ thống BIDV", đồng thời đưa ra hệ thống xếp hạng khách hàng, để từ đó có thể nắm bắt kịp thời thực trạng, hiệu quả hoạt động tín dụng của mỗi chi nhánh trong hệ thống, nắm rõ khách hàng và khả

năng trả nợ của họ, giúp các cấp điều hành khắc phục các tồn tại, quản lý được rủi ro, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng, hoàn thành mục tiêu và kế hoạch kinh doanh đã đề ra.

3. ĐỐI VỚI QUẢN LÝ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là loại rủi ro dẫn đến tổn thất do có thay đổi không lường trước được trong giá cả tài chính bao gồm lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá trái phiếu, vốn sở hữu và hàng hóa.

Các kỹ thuật đo lường loại rủi ro này mà BIDV đang xem xét là tính độ lệch lãi suất cơ bản, trạng thái ngoại hối mở, phân tích độ nhạy và giá trị theo rủi ro.

Để quản lý rủi ro lãi suất, BIDV thường xuyên nghiên cứu xu hướng biến động lãi suất trên thị trường và đề ra các chiến lược nhằm giảm thiểu rủi ro. Bên cạnh đó BIDV cũng chú trọng đến việc phân tích và tính toán bất cân đối nguồn trong những khoản có từ việc cho vay và huy động sao cho mức lãi suất dù thay đổi nhưng không vượt ra ngoài khung giá được tính toán trước.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoại hối, các chuyên viên kinh doanh ngoại hối của BIDV luôn đảm bảo tuân thủ các trạng thái ngoại tệ, trạng thái lô và có báo cáo hàng ngày.

4. ĐỐI VỚI QUẢN LÝ TUÂN THỦ VÀ QUẢN LÝ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Rủi ro hoạt động là những rủi ro phát sinh do yếu tố con người hoặc do sự sơ hở trong quy trình tác nghiệp, sự yếu kém trong hệ thống thông tin, hệ thống kiểm soát nội bộ, hoặc do những yếu tố khách quan (cơ chế, chính sách của Nhà nước...).

Hiện tại, BIDV quản lý rủi ro loại này bằng một số biện pháp nội bộ như kiểm tra hai tay trên nhiều mảng, phân lập trách nhiệm, phân cấp quyền truy cập, duyệt giao dịch nhiều tầng... Ngoài ra, BIDV cũng đảm bảo bảo mật thông tin ngân hàng, khách hàng và ngăn chặn việc sử dụng tài sản của Ngân hàng sai mục đích. Thêm vào đó, các chương trình đào tạo cho cán bộ công nhân viên với nội dung nâng cao khả năng xử lý và quản lý thông tin, tránh sơ suất cũng được BIDV thường xuyên tổ chức, qua đó, xây

dựng được một tác phong làm việc ngày càng chuyên nghiệp của các cán bộ nghiệp vụ.

5. ĐỊNH HƯỚNG TRONG THỜI GIAN TỚI:

Mới được thành lập và hoạt động trong tháng 8/2004 đến nay, khoảng thời gian đó chưa phải là dài nhưng cũng đủ để khẳng định sự đúng đắn của Ban lãnh đạo (BLĐ) BIDV khi quyết định thành lập mô hình quản lý rủi ro như hiện nay. Tuy mới chỉ đạt được một số kết quả nhất định, song điều quan trọng là mô hình này được xây dựng trên nền tảng của những định hướng sáng suốt và có tính chất quyết định đến sự thành công, đó là:

- Xây dựng và phát triển một văn hóa quản lý rủi ro sâu rộng trên toàn hệ thống BIDV. Theo đó, từ HDQT, các cấp điều hành cho tới từng cán bộ nghiệp vụ đều thực hiện thường xuyên quá trình quản lý rủi ro. Yếu tố rủi ro cần phải luôn được xem xét, cần nhắc kỹ lưỡng trong các quyết định và quyết sách của BLĐ, trong mỗi hành vi tác nghiệp.
- Không ngừng nâng cao nguồn lực con người. Quản lý rủi ro là một công việc liên quan đến nhiều lĩnh vực chuyên môn nghiệp vụ nên đòi hỏi phải có một đội ngũ chuyên gia giỏi về nhiều mặt. Theo đó, BIDV sẽ cử cán bộ của mình tham dự các chương trình đào tạo về quản lý rủi ro trong và ngoài nước, tham dự các khóa đào tạo và trao đổi kinh nghiệm thực tế với các Ngân hàng nước ngoài. Đồng thời, Ngân hàng cũng sẵn sàng mời các chuyên gia quốc tế trong lĩnh vực quản lý rủi ro làm tư vấn cho Ngân hàng.
- Liên tục nâng cấp, cải tiến hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin. Từ đó có thể cung cấp kịp thời, chính xác các thông tin theo yêu cầu cũng như các phần mềm hỗ trợ cho việc tính toán, đo lường, phân tích...
- Tăng cường hơn nữa việc phối kết hợp giữa Ban Quản lý rủi ro với các phòng ban khác đặc biệt là với các bộ phận tác nghiệp trực tiếp tạo ra rủi ro bởi công tác quản lý rủi ro muốn thành công phần lớn phải dựa vào sự tuân thủ qui chế phối hợp.

Mới chỉ lát được những viên gạch đầu tiên trên con đường đi đến thành công, song với đội ngũ cán bộ giàu sức trẻ và trí tuệ, với niềm tin nhất quán, với sự ủng hộ từ nhiều phía, chắc chắn trong thời gian không xa, vấn đề rủi ro của BIDV sẽ được kiểm soát, ngăn chặn và phòng ngừa tối mức tối đa.



BIDV LÀ MỘT TẬP THẾ VÌ CON NGƯỜI VÀ HƯỚNG TỚI CON NGƯỜI

BIDV là một tập thể vì con người và hướng tới con người. Điều đó thể hiện trước hết là BIDV luôn chăm lo toàn diện tới đời sống và quyền lợi chính đáng của người lao động.

Các cấp công đoàn đã tích cực, chủ động tham gia với chính quyền để đảm bảo cho mọi cán bộ công nhân viên chức-lao động đều có việc làm, tiền lương và thu nhập được hưởng xứng đáng với kết quả lao động và đảm bảo đầy đủ các chế độ, quyền lợi theo quy định của Nhà nước. Các phong trào thi đua lao động giỏi, lao động sáng tạo, nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến quy trình nghiệp vụ, phong trào phụ nữ hai giỏi, xây dựng và thực hiện văn hoá BIDV...luôn được chú trọng và đẩy mạnh. Qua đó, người lao động được tạo điều kiện thuận lợi để trưởng thành về nhiều mặt. Đã xuất hiện nhiều gương người tốt, việc tốt, tinh liêm khiết của người cán bộ được thể hiện rõ trên các mặt công tác. Công tác kho quỹ đã trả lại tiền thừa cho khách hàng trên 4500 món, với số tiền hơn 3 tỷ VND và 13 nghìn USD. Nét nổi bật là cán bộ công nhân viên chức-lao động toàn hệ thống đã đóng góp đáng kể vào việc thực hiện Đề án cơ cấu lại hoạt động Ngân hàng và đưa chương trình hiện đại hóa vào sử dụng trong toàn hệ thống theo đúng kế hoạch đề ra.

Phong trào văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao, giao lưu với các ngân hàng bạn, các ngành và khách hàng trên địa bàn đã được sự quan tâm đúng mức của các công đoàn cơ sở và thu hút được nhiều công nhân viên chức-lao động tham gia, tạo nên bầu không khí vui tươi, đoàn kết, thân ái và hiểu biết lẫn nhau trong đơn vị.

Công đoàn cơ sở cũng đã phối hợp tổ chức tốt Đại

Trách nhiệm của BIDV đối với người lao động và cộng đồng

hội công nhân viên chức lần thứ II với nội dung thiết thực. Người lao động được tham gia bàn bạc biện pháp thực hiện phương án kinh doanh và các mục tiêu nhiệm vụ của đơn vị, tham gia góp ý bổ sung Thoả ước lao động tập thể, nội quy lao động...

Bên cạnh sự chăm lo toàn diện tới người lao động, *BIDV còn là một tập thể luôn đóng góp tích cực cho sự phát triển bền vững của cộng đồng.*

Cùng với việc vận động công nhân viên chức-lao động thi đua thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, các cấp công đoàn đã tích cực đóng góp cho sự phát triển bền vững của cộng đồng thông qua các phong trào đèn ợn đáp nghĩa, ủng hộ từ thiện xã hội. 100% công nhân viên chức-lao động đã tham gia ủng hộ từ tiền lương của mình vào các hoạt động phung duong Bà mẹ Việt Nam anh hùng, ủng hộ Quỹ đèn ợn đáp nghĩa, Quỹ vì người nghèo, Quỹ bảo trợ trẻ em, Quỹ ủng hộ nạn nhân chất độc màu da cam, nạn nhân sóng thần... với tổng số tiền hơn hai chục tỷ đồng. Đặc biệt, khẩu hiệu "một chữ ký triệu tấm lòng" đã làm dậy lên phong trào lấy chữ ký ủng hộ nạn nhân chất độc màu da cam trong cán bộ công nhân viên chức-lao động ở các công đoàn cơ sở.

Đồng thời, công đoàn các cấp đã phối hợp với chính quyền trích quỹ phúc lợi ủng hộ các hoạt động khác như: xây dựng trường học cho một số địa phương vùng sâu vùng xa, tặng quà cho các gia đình chính sách, trẻ em khuyết tật, xây dựng nhà tình nghĩa, tăng số tiết kiệm cho gia đình chính sách và nhiều hoạt động đèn ợn đáp nghĩa, xoá đói giảm nghèo...vv.

BIDV luôn nỗ lực tối đa hoạt động vì sự phát triển của người lao động và cộng đồng nhằm đưa BIDV trở thành ngân hàng hàng đầu của Việt Nam và có uy tín trên thị trường thế giới.



Mục tiêu 2005-2010

■ THÁCH THỨC

- Cảnh tranh ngày càng quyết liệt khi có sự ra đời của số lượng lớn các Ngân hàng thương mại cổ phần, sự giảm bớt các hạn chế hoạt động đối với các Ngân hàng nước ngoài và Ngân hàng liên doanh. Song song đó, hoạt động kinh doanh ngày càng đa dạng, chất lượng ngày càng cao, chuẩn mực hoá và chuyên nghiệp hoá.
- Đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và thực hiện cam kết với các tổ chức thương mại toàn cầu, các tiêu chí như tỷ suất lợi nhuận, vốn điều lệ, hệ thống quản lý...vv cần được cải thiện để phù hợp với chuẩn mực ngân hàng quốc tế hiện đại.

■ MỤC TIÊU CHUNG

Hoạt động an toàn, quản lý được rủi ro trong giới hạn hợp lý, phát triển mạnh và bền vững, phục vụ tốt các nhu cầu của khách hàng với đa lĩnh vực - đa sản phẩm - dịch vụ - tiện ích có chất lượng và ngày càng được đổi mới, hoàn thiện.

- **Mô hình ngân hàng:** Ngân hàng mạnh có nhiều

nguồn lực - tiềm lực, hoạt động đa quốc gia, đứng hàng đầu trong nước, tương xứng trong khu vực.

- **Xây dựng thương hiệu:** Tạo lập và thể hiện được thương hiệu - hình ảnh - vị thế - bản sắc văn hoá doanh nghiệp BIDV trong kinh doanh theo mô hình ngân hàng hiện đại.
- **Công nghệ:** Công nghệ là mũi nhọn, làm bước đột phá, tạo được sức cạnh tranh.
- **Nhân lực:** Là chìa khoá của thành công, tạo nguồn nhân lực có trình độ - kiến thức - kỹ năng và kinh nghiệm được khuyến khích bởi hệ thống động lực vật chất - tinh thần và điều kiện làm việc phù hợp.
- **Mục tiêu kinh doanh của BIDV:** luôn hướng tới phục vụ tốt nhất (sản phẩm - dịch vụ - tiện ích) các khách hàng; hoạt động kinh doanh hiệu quả, an toàn, phát triển bền vững; chấp hành luật pháp, minh bạch để cùng đạt được hiệu quả kinh doanh cao.

■ GIẢI PHÁP

- **Hiệu quả hoạt động:** Cơ cấu lại tài sản nợ-tài sản có; mua nợ, cổ phần hoá để tăng vốn điều lệ và tăng chỉ số an toàn vốn, phân loại khách hàng hợp lý để đáp ứng đúng và đủ nhu cầu khách hàng và phát triển đa dạng hơn.

- ▶ **Công nghệ:** Hiện đại hóa công nghệ để đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ, tiện ích cho khách hàng.
- ▶ **Quản trị điều hành:** hoàn thiện cơ cấu tổ chức, mô hình quản trị điều hành theo mô hình ngân hàng hiện đại, hướng theo thông lệ và chuẩn mực quốc tế.
- ▶ **Nhân lực:** Đào tạo và đào tạo lại cán bộ để đáp ứng tốt nhất yêu cầu công việc.

■ MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG 2005

Mục tiêu cụ thể của Ngân hàng năm 2005 là hoạt động hiệu quả, quản lý, kiểm soát rủi ro trong giới hạn, phát triển hợp lý và bền vững đa linh vực, đa sản phẩm, dịch vụ, tiện ích có chất lượng và ngày càng được đổi mới, hoàn thiện, hướng tới mô hình ngân hàng mạnh, có tiềm lực, bứt phá nâng cao năng lực cạnh tranh vươn lên là ngân hàng hàng đầu về chất lượng và hiệu quả hoạt động, giữ vững, phát huy thương hiệu, hình ảnh, vị thế, bản sắc văn

hoá doanh nghiệp, hợp tác toàn diện và phát triển bền vững với bạn hàng, đối tác trong và ngoài nước, tạo thế và lực rút ngắn khoảng cách thời gian hội nhập trong khu vực và quốc tế, hoàn thành thắng lợi kế hoạch kinh doanh 2005, Đề án cơ cấu lại BIDV giai đoạn 2001 - 2005, dự án Hiện đại hóa ngân hàng, dự án hỗ trợ kỹ thuật và cản bản hoàn thành dự án Tài chính nông thôn 2.

- ▶ Tổng tài sản tăng 15%.
- ▶ Nguồn vốn huy động tăng 15%, trong đó huy động vốn bình quân tăng 12%.
- ▶ Tín dụng tăng 15%, trong đó dư nợ bình quân tăng 12%.
- ▶ Dư nợ cho vay trung, dài hạn < 40% tổng dư nợ cho vay.
- ▶ Chênh lệch thu - chi tăng tối thiểu 15%.
- ▶ Trích Dự phòng rủi ro tối thiểu đạt 800 tỷ đồng (đảm bảo trích đủ theo quy định).
- ▶ Nợ quá hạn (không kể nợ khoanh) thấp dưới 5%.
- ▶ ROA tối thiểu đạt 0.7%.
- ▶ ROE tối thiểu đạt 15%.



Lễ cắt băng khai trương quầy giao dịch BIDV phục vụ ASEM 5 tại Sân bay quốc tế Nội Bài

Ngân hàng liên doanh VID Public (VID Public Bank)

Năm 2004 là năm hoạt động thứ 12 của Ngân hàng liên doanh và cũng là năm hoạt động khá thành công của Ngân hàng với tổng tài sản đạt cao nhất trong vòng 12 năm qua là 140 triệu USD, các chỉ tiêu nguồn vốn, dư nợ đều tăng trưởng.

Huy động vốn đạt 106 triệu USD, tăng 15% so với năm 2003. Dư nợ tín dụng đạt 46,7 triệu USD, tăng kỷ lục 54%, cao hơn nhiều so với mức tăng trưởng chung của khối các Tổ chức tín dụng liên doanh. Mặc dù tăng trưởng tín dụng cao song Ngân hàng vẫn đảm bảo chất lượng tín dụng tốt, không có nợ quá hạn và hầu hết các khoản vay đều có tài sản đảm bảo 100%. Từ năm 2003, Ngân hàng cũng phát triển rất mạnh dịch vụ ngân hàng bán lẻ với các sản phẩm cho vay tiêu dùng: cho vay mua nhà, mua ô tô mới... Hoạt động sinh lời của Ngân hàng cũng đa dạng hơn với việc mở rộng hoạt động đầu tư tài chính bên cạnh đầu tư tiền gửi truyền thống. Về hoạt động dịch vụ, bên cạnh các sản phẩm dịch vụ truyền thống, được sự hợp tác và hỗ trợ của hai ngân hàng đối tác, Ngân hàng đã thực hiện một lượng đáng kể giao dịch chuyển tiền kiều hối cho người lao động Việt Nam tại Malaixia với khoảng 50 nghìn giao dịch và thu phí chuyển tiền khoảng 90 nghìn USD trong năm 2004. Đặc biệt, Ngân hàng đã đầu tư hệ thống công nghệ mới để nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng thời khẳng định được chỗ đứng vững chắc trong hệ thống ngân hàng Việt Nam.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ tên	Chức danh tại VPB	Chức danh tại BIDV/PBB
Ông Quách Hùng Hiệp	Chủ tịch	Phó Giám đốc Sở giao dịch BIDV
Tan Sri Dato' Thong Yaw Hong	Uỷ viên	Đồng Chủ tịch HĐQT PBB
Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow	Uỷ viên thường trực	Chủ tịch HĐQT PBB
Ông Trần Anh Tuấn	Uỷ viên thường trực	Phó Tổng giám đốc BIDV

KẾT QUẢ NĂM 2004

Đơn vị: nghìn USD

Chi tiêu	Thực hiện 2003	Thực hiện 2004	% +/- so với 2003
1. Tổng tài sản	118.037	140.146	+19%
2. Huy động vốn	92.370	106.257	+15%
3. Dư nợ	30.501	46.687	+53%
4. Lợi nhuận trước thuế	1.801	1.768	-2%

(Lợi nhuận năm 2003 bao gồm cả khoản thu hồi từ nợ khó đòi của Saigon Lodge 504 nghìn USD)

MỤC TIÊU NĂM 2005

- Dư nợ tín dụng đạt 67 triệu USD.
- Không phát sinh nợ quá hạn, nợ khó đòi.
- Thu dịch vụ chiếm từ 25-30% tổng nguồn thu.
- Lợi nhuận đạt trên 2 triệu USD.

Ngân hàng liên doanh Lào-Việt (Lao - Viet Bank)

Năm 2004 là năm đánh dấu điểm mốc 5 năm hoạt động của Ngân hàng liên doanh Lào-Việt (LVB) (22/6/1999-22/6/2004). 5 năm qua, LVB đã từng bước phát triển, hoạt động kinh doanh an toàn, hiệu quả và tuân thủ pháp luật. LVB hiện đang phấn đấu trở thành một đơn vị với công nghệ ngân hàng tiên tiến hàng đầu tại Lào, là biểu tượng cho tình hữu nghị, quan hệ truyền thống, đặc biệt và hợp tác toàn diện giữa hai nước Việt Nam và Lào. Tại Lễ kỉ niệm 5 năm ngày thành lập, LVB đã vinh dự được đón nhận phần thưởng cao quý - Huân chương Lao động hạng Nhì do Nhà nước Lào trao tặng cũng như nhiều hình thức khen ngợi, biểu dương của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và các Bộ ngành hai nước đối với các tập thể và cá nhân của LVB.

Năm 2004 cũng là năm đánh dấu những tăng trưởng tốt trong hoạt động kinh doanh của LVB, hầu hết các chỉ tiêu cơ bản đều tăng và vượt kế hoạch đề ra. Tổng tài sản đạt trên 85 triệu USD, tăng 31% so với năm 2003. Vốn huy động các tổ chức kinh tế và khu vực dân cư tăng 70% so với năm trước. Dư nợ tăng 44%, vượt 7% kế hoạch năm và vẫn là hoạt động đem lại nguồn thu chủ yếu. Lợi nhuận trước thuế năm 2004 đạt 576 nghìn USD, gấp 3 lần so với năm 2003. Ngân hàng đã thực hiện tốt nhiệm vụ ngân hàng đại lý giải ngân cho các dự án của Chính phủ hai nước Việt Nam - Lào. Đồng thời, Ngân hàng Liên doanh cũng thực hiện tốt công tác chuyển đổi VND - LAK, thực sự trở thành cầu nối thanh toán của doanh nghiệp hai nước.

■ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ LVB

Họ tên	Chức danh
Ông Lê Đào Nguyên	Phó TGĐ BIDV kiêm Chủ tịch HĐQT LVB
Bà Phasy Phommakone	Phó TGĐ BCEL kiêm Phó Chủ tịch HĐQT LVB
Bà Bountha Daravy	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc LVB
Ông Phạm Quốc Hùng	Giám đốc Chi nhánh BIDV Tân Tạo kiêm Trưởng ban Kiểm soát HĐQT LVB
Ông Lê Mạnh Hà	Ủy viên HĐQT kiêm Phó TGĐ thứ nhất LVB
Ông Phansana Khounnouvong	Ủy viên HĐQT LVB

■ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: nghìn USD

Chỉ tiêu	2003	2004	% +/- so với 2003
Tổng tài sản	65.191	85.080	+31%
Tổng huy động vốn	54.062	68.962	+28%
Tổng dư nợ	31.985	45.996	+44%
Doanh số chuyển đổi VND/LAK (tỷ VND)	150	135	-10%
Lợi nhuận trước thuế	193	576	+198%

■ KẾ HOẠCH 2005

- ▶ Tổng tài sản: tăng trên 20%
- ▶ Huy động vốn từ nền kinh tế: tăng trên 20%
- ▶ Nợ quá hạn ròng: bằng không
- ▶ Thu dịch vụ: đạt trên 400.000 USD
- ▶ Lợi nhuận trước dự phòng rủi ro: đạt trên 1,2 triệu USD

Công ty liên doanh bảo hiểm Việt - Úc (BIDV - QBE)

Trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng nhanh với mức tăng trưởng GDP 7,7% trong năm 2004, thị trường bảo hiểm Việt Nam vẫn đạt mức tăng trưởng chung 25%, trong đó tăng trưởng về doanh thu phí bảo hiểm gốc khói phi nhân thọ đạt 23,51%. Những con số này cho thấy thị trường bảo hiểm của Việt Nam đang ngày càng phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho những công ty mới thành lập như BIDV - QBE.

Năm 2004 đánh dấu một chặng đường 5 năm phát triển, tạo dựng nền móng của Công ty liên doanh bảo hiểm Việt- Úc trên thị trường Việt Nam. Doanh thu phí (bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm) tăng 32% so với năm 2003, hoàn thành kế hoạch doanh thu được giao là 1,6 triệu USD, tỷ lệ bồi thường được duy trì ở mức thấp. Trong năm 2004, bên cạnh Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng, Công ty đã mở thêm 1 Văn phòng đại diện tại Hải Phòng để mở rộng khách hàng, tăng doanh thu khai thác.

■ MỘT SỐ CHỈ TIÊU SO SÁNH 2004/2003

Đơn vị: triệu VND

Chi tiêu	2003	2004	% +/- so với 2003
Tổng tài sản	81.556	100.229	+23%
Vốn chủ sở hữu	58.989	75.117	+27%
Doanh thu phí bảo hiểm	19.150	25.348	+32%
Bồi thường bảo hiểm gốc	1.927	2.332	+21%
Số dư quỹ Dự phòng nghiệp vụ	8.875	14.929	-
Lợi nhuận trước trích lập dự phòng	963	1.748	+82%

■ THÀNH PHẦN HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Họ tên	Chức danh
Ông Lê Văn Lộc	Phó TGĐ BIDV kiêm Chủ tịch HĐQT Công ty liên doanh
Ông Vince Mc. Lenaghan	Giám đốc điều hành QBE châu Á Thái Bình Dương kiêm Phó Chủ tịch HĐQT Công ty liên doanh
Bà Nguyễn Thị Vượng *	Ủy viên HĐQT BIDV kiêm ủy viên HĐQT Công ty liên doanh
Ông Ron Sparks	Ủy viên HĐQT Công ty liên doanh
Ông Anthony Cloney	Tổng Giám đốc Công ty liên doanh
Ông Đinh Nam Thắng	Phó TGĐ Công ty liên doanh

(*): Ông Hoàng Quốc Hùng - Giám đốc Ban Tín dụng BIDV thay thế Bà Nguyễn Thị Vượng từ 01/3/2005

■ MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2005

- ▶ Doanh thu: 2,1 triệu USD
- ▶ Tỷ lệ kết hợp NCOR dưới 90%

Công ty chứng khoán **(BSC)**

Hoạt động trong môi trường cạnh tranh gay gắt, số lượng công ty chứng khoán gia tăng trong khi qui mô thị trường còn nhỏ và diễn biến bất thường, tuy nhiên BSC đã xây dựng cho mình những bước đi riêng và giành được sự tin tưởng của nhiều khách hàng và nhà đầu tư.

Dịch vụ tư vấn là một trong những thế mạnh của BSC. Trong năm 2004, BSC đã ký kết và triển khai 120 Hợp đồng định giá doanh nghiệp và tư vấn các loại, với tổng giá trị gần 5 tỷ VND. Khách hàng của BSC là những doanh nghiệp kinh doanh trên nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm cả các doanh nghiệp lớn như Tổng công ty Điện lực Việt Nam, Vinaconex, Vinamilk, Vinare, Vitramex... Đặc biệt trên cơ sở nỗ lực chuẩn bị trong năm 2004, BSC đã phối hợp cùng Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Công ty Vinamilk tổ chức thành công phiên đấu giá bán một phần cổ phần Nhà nước tại Vinamilk trong đầu năm 2005, thu lợi cho Nhà nước và doanh nghiệp hàng trăm tỷ VND và được Bộ trưởng Bộ Tài chính ký quyết định khen thưởng.

Năm 2004, thu hoạt động tự doanh đạt gấp 3,8 lần mức thực hiện năm 2003, thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán đạt gấp 1,3 lần và thu phí tư vấn gấp 20 lần. Đặc biệt chênh lệch thu chi của BSC trong năm 2004 tăng trên 10 lần năm 2003 và đạt mức kỷ lục kể từ khi bắt đầu hoạt động. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận thực tế/doanh thu đạt 26,2% và ROE đạt 6,8%.

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	2003	2004	% +/- so với 2003
Số hợp đồng tư vấn thực hiện	19	33	+74%
Tổng Doanh thu	8.431	25.912	+207%
Thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	5.334	19.425	+264%
Lợi nhuận sau thuế	667	6.779	+916%
ROE	1,1%	6,8%	+518%

■ MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG NĂM 2005

- Giữ vững và xác lập hình ảnh, uy tín là một trong những Công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam; nghiên cứu và từng bước triển khai những sản phẩm dịch vụ mang dấu ấn và bản sắc riêng.
- Đẩy mạnh các hoạt động môi giới, tư vấn, định giá doanh nghiệp, đại lý đấu giá phát hành cổ phần lần đầu của các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa... để nâng cao hình ảnh và uy tín cũng như tạo nguồn thu cho Công ty.
- Tiếp tục phát huy và triển khai các nghiệp vụ bảo lãnh phát hành, tham gia đấu thầu trái phiếu; đẩy mạnh triển khai các nghiệp vụ tư doanh và quản lý danh mục đầu tư.
- Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán tăng 190%, thị phần môi giới theo phuong thức khớp lệnh đạt 9%, ROE đạt 7,2%.

Công ty cho thuê tài chính (BLC)

Công ty cho thuê tài chính đang ngày càng tạo dựng được vị thế vững chắc trên thị trường cho thuê tài chính còn non trẻ nhưng ẩn chứa rất nhiều cơ hội. Trong năm 2004, tốc độ tăng trưởng cao so với năm 2003. Đặc biệt, Công ty đã hoàn thành kế hoạch được giao đổi với các chỉ tiêu tổng tài sản, dư nợ.

Về hoạt động cho thuê tài chính, dư nợ cho thuê tài chính đạt 1.059 tỷ VND, tăng 39% so với năm trước. Tỷ trọng cho thuê nội ngành ở mức 15%, giảm so với năm 2003 nhưng cho thuê ngoại ngành tăng trưởng cao 46%. Cơ cấu cho thuê ngoại ngành có chuyển biến đáng kể. Bên cạnh đối tượng khách hàng chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp quốc doanh, doanh nghiệp ngoài quốc doanh nay đã mở rộng thêm cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hộ kinh doanh cá thể. Cơ cấu tài sản thuê tập trung nhiều vào phương tiện vận tải, đặc biệt là ô tô. Công ty cũng đã quan tâm nhiều hơn đến việc trích lập dự phòng rủi ro để tăng năng lực tài chính, có nguồn bù đắp rủi ro cho hoạt động cho thuê tài chính với quỹ dự phòng rủi ro đạt 9,9 tỷ VND, tỷ lệ nợ quá hạn ròng/dư nợ ngoại ngành ở mức thấp 0,7%.

Về kết quả kinh doanh, doanh thu đạt 82 tỷ VND, tăng 35% so với năm 2003. Lợi nhuận trước thuế đạt 14,6 tỷ VND, tăng 12% so với 2003, đạt 104% kế hoạch đề ra. ROE đạt 9%.

Đơn vị: tỷ VND



Chỉ tiêu	2003	2004	% +/- so với năm 2003
Tổng tài sản	772	1.063	+38%
Dư nợ cho thuê tài chính	764	1.059	+39%
Trong đó, ngoại ngành	587	892	+52%
Tỷ lệ nợ quá hạn ròng/Dư nợ ngoại ngành	1,9%	0,7%	-
Quỹ dự phòng rủi ro	1,6	9,9	+519%
Lợi nhuận trước thuế	13	14,6	+12%



Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản **(BAMC)**

Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn do mới thành lập được 3 năm (bắt đầu hoạt động từ tháng 2/2002) nhưng BAMC đang dần khẳng định vai trò và vị trí của mình trong hệ thống BIDV. Toàn thể cán bộ công nhân viên của Công ty đã đoàn kết, thống nhất ý chí trong hành động với quyết tâm thực hiện nhiệm vụ khó khăn mà Ban lãnh đạo BIDV giao phó. Kết quả hoạt động của công ty năm 2004 về cơ bản đã đạt và vượt mức chỉ tiêu, kế hoạch được giao.

Về công tác quản lý nợ và khai thác tài sản, trong năm 2004, thực hiện các quyết định chuyển giao các khoản nợ tồn đọng của BIDV, Công ty đã tiến hành tiếp nhận các khoản nợ từ các chi nhánh và xử lý các khoản nợ tồn đọng. Các khoản nợ được chuyển sang Công ty xử lý đều là những khoản nợ rất khó khăn trong việc thu hồi nhưng với sự chỉ đạo đúng đắn kịp thời của Ban lãnh đạo, sự nỗ lực quyết tâm của cán bộ công nhân viên toàn công ty, trong năm 2004 Công ty đã tiếp nhận được 4 khoản nợ tồn đọng với tổng dư nợ là 32 tỷ VND, đưa tổng số khoản nợ tiếp nhận lên 29 khoản với luỹ kế dư nợ tiếp nhận 183,5 tỷ VND. Trong năm, Công ty đã có nhiều biện pháp tích cực để thu nợ với kết quả đạt được rất khả quan, tổng số thu nợ là 9,4 tỷ VND, trong đó thu chủ yếu tiền gốc với số tiền là 9,1 tỷ VND và lãi là 250 triệu VND.

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	2003	2004	% +/- so với 2003
Số khoản nợ tiếp nhận	25	4	
Dư nợ tiếp nhận	93.430	32.081	-66%
Lũy kế dư nợ tiếp nhận	150.859	183.571	
Tổng dư nợ thu được	3.000	9.357	+212%
Lợi nhuận trước thuế	330	780	+136%

■ CHỈ TIÊU NĂM 2005

- Dư nợ tiếp nhận để xử lý: 70 tỷ VND
- Thu hồi nợ tồn đọng: 12 tỷ VND
- Lợi nhuận trước thuế: 540 triệu VND.



BIDV

VINCOM CITY TOWERS

CỘNG HÒA XÃ HỘ CHỦ NGHĨA
ĐƠN VỊ TÍCH ĐIỂM
MỘT TRĂM NGHÌN
ĐỒNG
Số 4917077

100000

100000

Báo cáo tài chính & chủ dẫn



■ Daisha Business Center
360 Kim Ma
Floor 15
Hanoi
S.R. of Vietnam

■ Phone : 84-4-831 5100
Fax : 84-4 831 5090

Số tham chiếu: 21121/21104

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (*)

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các công ty con ("Ngân hàng") lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2004, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất có liên quan cho năm kết thúc cùng ngày như được trình bày từ trang 3 đến trang 42. Các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế ("IFRS"). Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Ngoài trừ những vấn đề được trình bày ở những đoạn dưới đây, chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra các bảng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp chọn mẫu. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

1. Như trình bày trong Thuyết minh số 9, bao gồm trong các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng là các khoản cho vay chỉ định, theo kế hoạch của Nhà nước và các khoản nợ khoanh. i) Cho vay chỉ định và theo kế hoạch của Nhà nước là các khoản cho vay, với sự hỗ trợ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính, cho các dự án theo chỉ đạo của Chính phủ. Theo Khoản 4 Điều 52, Luật các Tổ chức Tín dụng; Quyết định số 147-CPKTTTH ngày 29 tháng 12 năm 1998 về chương trình cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước; Nghị định 178/1999/NĐCP ngày 29 tháng 12 năm 1999 quy định về đảm bảo tiền vay của các tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng nhà nước được thực hiện cho vay không có đảm bảo theo chỉ định của Chính phủ. Tổn thất do nguyên nhân khách quan của các khoản cho vay này được Chính phủ xử lý; ii) Các khoản nợ khoanh là các khoản nợ xấu được "khoanh" lại trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm theo chỉ định của Chính phủ. Trong thời gian khoanh, Ngân hàng sẽ không tính lãi và không thu nợ gốc và nợ lãi của những khoản cho vay này. Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") sẽ quyết định phương án cụ thể để xử lý các khoản nợ khoanh này theo từng trường hợp cụ thể. Cho đến nay, Chính phủ đã hướng dẫn xử lý một phần tổn thất từ các khoản cho vay này theo một số cách thức khác nhau và Ngân hàng chưa phải sử dụng nguồn lực của mình để xử lý các tổn thất liên quan đến các khoản cho vay này. Ban Lãnh đạo Ngân hàng tin tưởng rằng Chính phủ và NHNN sẽ chịu trách nhiệm về mặt nguồn vốn để xử lý các khoản cho vay nói trên. Tuy nhiên, do vẫn còn thiếu những cơ sở chắc chắn để xác định Ngân hàng hay Chính phủ Việt Nam sẽ chịu toàn bộ rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay chỉ định, theo kế hoạch của Nhà nước và các khoản nợ khoanh nên chúng tôi không thể đưa ra kết luận về sự phù hợp của việc Ngân hàng không lập dự phòng đối với các khoản cho vay này.

2. Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng liên quan đến rủi ro lãi suất chưa trình bày một cách đầy đủ thông tin theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Quốc tế số 32 – “Các Công cụ Tài chính: Thuyết minh và Trình bày”.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề trên đây, các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2004 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

Mặc dù không đưa ra thêm ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin nhấn mạnh về phương pháp lập dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày ở Thuyết minh số 3 và số 10 của các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004, Ngân hàng đã lập dự phòng rủi ro tín dụng là 5.185.789 triệu đồng Việt Nam. Mức dự phòng này được xác định dựa trên các giả định về tỷ lệ lập dự phòng đối với mỗi mức phân loại khoản cho vay và các giả định về giá trị có thể thực hiện ước tính của tài sản thế chấp như được trình bày ở Thuyết minh số 10.



30 tháng 4 năm 2005

(*) Nguồn: Trích Báo cáo kiểm toán năm 2004

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT TOÀN HỆ THỐNG

(Tại thời điểm ngày 31 tháng 12)

Đơn vị: triệu VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	IFRS		VAS	
		2003	2004	2003	2004
THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Thu lãi và các khoản tương đương	8	4.914.601	5.760.703	4.914.601	5.760.703
Chi lãi và các khoản tương đương	9	(3.590.777)	(3.853.864)	(3.688.202)	(3.846.763)
Thu nhập lãi thuần và các khoản tương đương trước khi lập dự phòng rủi ro		1.323.824	1.906.839	1.226.399	1.913.940
Dự phòng rủi ro tín dụng		(1.073.049)	(1.906.352)	(670.509)	(1.121.673)
Dự phòng cho các khoản bảo lãnh và cam kết ngoại bảng		(37.137)			
		213.638	487	555.890	792.267
Thu phí dịch vụ	10	202.823	223.370	202.823	223.370
Chi phí dịch vụ	10	(52.457)	(42.719)	(46.356)	(42.719)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		49.581	57.481	49.581	57.481
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		1.777	11.635	1.777	11.635
Lãi thuần từ hoạt động đầu tư		301.255	540.870	385.478	540.870
Lãi thuần từ đầu tư góp vốn liên kết, liên doanh mua cổ phần	11	69.744	31.412	9.497	45.260
Thu nhập hoạt động khác		27.020	366.242	27.020	34.172
TỔNG THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		813.381	1.188.778	1.185.710	1.662.336
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
Lương và các chi phí nhân viên khác		(271.719)	(347.520)	(271.719)	(328.214)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(71.610)	(124.566)	(71.610)	(99.713)
Chi phí hoạt động khác	12	(318.611)	(422.877)	(318.611)	(422.877)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		(661.940)	(894.963)	(661.940)	(850.804)
THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC THUẾ		151.441	293.815	523.770	811.532
Thuế		(125.046)	(210.166)	(162.691)	(201.359)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM		26.395	83.649	361.079	610.173

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TOÀN HỆ THỐNG

(Tại thời điểm ngày 31 tháng 12)

Đơn vị: triệu VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	IFRS		VAS	
		31/12/2003	31/12/2004	31/12/2003	31/12/2004
A. TÀI SẢN					
1. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ		1.075.568	1.126.488	1.075.568	1.126.488
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		5.140.263	4.752.364	5.140.263	4.752.364
3. Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác		602.306	926.021	602.306	926.021
4. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác		9.144.667	14.212.413	9.144.667	14.212.413
5. Chung khoán đầu tư và kinh doanh	6	9.212.417	9.315.313	8.385.759	9.312.158
6. Cho vay và ứng trước khách hàng trước dự phòng rủi ro	3	63.758.459	72.430.175	63.758.459	72.430.175
7. Dự phòng rủi ro tín dụng	4	(4.585.205)	(5.185.789)	(2.396.473)	(2.212.378)
8. Đầu tư góp vốn liên kết, liên doanh mua cổ phần, ròng	5	303.601	356.821	243.354	356.821
9. Tài sản cố định hữu hình		449.712	504.349	424.859	504.349
10. Tài sản cố định vô hình		22.976	82.684	22.976	82.684
11. Xây dựng dở dang		117.880	180.333	117.880	180.333
12. Lãi dự thu		236.615	557.880	432.537	663.956
13. Tài sản thuế chuyển hoãn		8.807			
14. Các tài sản khác		363.512	380.565	478.403	380.565
TỔNG TÀI SẢN		85.851.578	99.639.617	87.430.558	102.715.949
B. NỢ PHẢI TRẢ & VỐN CHỦ SỞ HỮU					
NỢ PHẢI TRẢ					
1. Tiền gửi thanh toán của KBNN, BTC và các TCTD		2.212.391	5.091.462	2.212.392	5.091.462
2. Tiền gửi có kỳ hạn và tiền vay từ KBNN, BTC và NHNN		9.456.182	12.903.329	8.687.283	12.903.329
3. Tiền gửi và vay từ các TCTD		995.263	1.772.021	995.263	1.772.021
4. Các nguồn vốn vay khác	7	8.308.681	7.165.584	8.308.681	7.165.584
5. Tiền gửi khách hàng và các khoản phải trả khách hàng		59.909.784	67.780.896	60.024.675	67.780.896
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả		29.564	93.655	29.564	93.655
7. Công nợ thuế chuyển hoãn		-	-	-	-
8. Lãi dự chi		937.281	1.285.608	937.281	1.285.608
9. Các công nợ khác		586.519	456.484	731.782	441.254
10. Dự phòng cho các khoản bảo lãnh và cam kết ngoại bảng		332.070			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		82.767.735	96.549.039	81.926.921	96.533.809
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU					
11. Vốn điều lệ		3.746.300	3.866.492	3.746.300	3.866.492
12. Vốn khác		283.414	568.805	283.414	568.805
13. Quy chênh lệch do tỷ giá chuyển đổi		46.400	48.332		48.332
14. Các quỹ dự trữ		1.328.399	1.350.755	1.328.399	1.468.904
15. Lợi nhuận đê lại /(Lỗ lũy kế)		(2.320.670)	(2.743.806)	145.524	229.607
TỔNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.083.843	3.090.578	5.503.637	6.182.140
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		85.851.578	99.639.617	87.430.558	102.715.949
CÁC KHOẢN MỤC GHI NHỚ		15.550.247	16.273.222	15.550.247	16.273.222

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT TOÀN HỆ THỐNG

(Tại thời điểm ngày 31 tháng 12)

Đơn vị: triệu VND

CHỈ TIÊU	2003	2004
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu từ lãi và dịch vụ	5.237.742	5.662.808
Chi lãi và dịch vụ	(3.377.002)	(3.548.261)
Thu nhập góp vốn liên kết, liên doanh mua cổ phần	9.497	10.941
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	49.581	57.481
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.777	11.635
Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư chứng khoán	301.255	630.718
Nợ xoá trong năm	(180.543)	(1.305.768)
Thu nhập khác	27.020	34.172
Thanh toán cho nhân viên và nhà cung cấp	(589.875)	(867.963)
Thuế đã trả	(291.379)	(144.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm trước khi thay đổi vốn lưu động	1.188.073	541.163
(Tăng)/Giảm tài sản lưu động		
Vàng	32.566	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	268.853	431.860
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	1.628.850	2.779.496
Chứng khoán đầu tư và kinh doanh	(4.497.805)	(192.744)
Cho vay và ứng trước khách hàng	(7.545.441)	(8.671.716)
Các tài sản khác	(292.568)	(17.053)
(Tăng)/Giảm nợ ngắn hạn		
Tiền gửi và tiền vay từ BTC, NHNN	789.249	4.254.221
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	(3.407.588)	368.995
Các nguồn vốn vay khác	(2.200.964)	(1.143.097)
Tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả khách hàng	13.795.134	7.871.112
Các công nợ khác	5.932	(198.114)
TIỀN THUẦN THU (SỬ DỤNG) TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(235.709)	6.024.123
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang	(179.428)	(364.738)
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2.872	63.374
Đầu tư góp vốn liên kết, liên doanh, mua cổ phần	(969)	(30.816)
TIỀN THUẦN SỬ DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(177.525)	(332.180)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn điều lệ	96.300	-
Sử dụng các quỹ trong năm	(41.479)	(9.163)
Các khoản khác	(5.675)	(16.921)
TIỀN THUẦN THU (SỬ DỤNG) TRONG HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	49.146	(26.084)
Thay đổi thuần của tiền và các khoản tương đương tiền	(364.088)	5.665.859
Chênh lệch tỷ giá	-	-
Số dư đầu năm của tiền và các khoản tương đương tiền	3.596.067	3.231.979
Số dư cuối năm của tiền và các khoản tương đương tiền	3.231.979	8.897.838

Thuyết minh Báo cáo tài chính

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đồng tiền báo cáo của Ngân hàng là đồng Việt Nam (VND). Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất bằng triệu đồng Việt Nam (triệu đồng) theo Luật Các Tổ chức Tín dụng, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số Điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng và theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Tài khoản Kế toán cho các Tổ chức Tín dụng ("VAS"). Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây có khác biệt so với các báo cáo tài chính được lập theo luật định tại Việt Nam ở chỗ các báo cáo này bao gồm một số điều chỉnh nhưng không được thể hiện trong sổ sách của Ngân hàng theo VAS. Những điều chỉnh đó là cần thiết để trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về vốn chủ sở hữu của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") do Ủy Ban Chuẩn mực Kế toán Quốc tế ban hành.

Một số số liệu của các báo cáo tài chính hợp nhất năm trước được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc, ngoại trừ các chứng khoán kinh doanh và các chứng khoán sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá trị hợp lý.

2. TÓM TẮT CÁC CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN CHỦ YẾU

■ Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng năm báo cáo với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa công ty con và công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lô chưa thực hiện được loại ra trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

■ Ghi nhận doanh thu và chi phí lãi

Doanh thu và chi phí lãi được ghi nhận khi phát sinh. Doanh thu lãi được dùng ghi nhận khi các khoản cho vay có dấu hiệu giảm giá trị, thông thường trong trường hợp các khoản cho vay bị quá hạn trả nợ.

■ Ghi nhận các công cụ tài chính

Các công cụ tài chính bao gồm các công cụ tài chính gốc và các công cụ tài chính phái sinh, CMKTQT số 39 yêu cầu tất cả các công cụ tài chính phải được hạch toán trong bảng cân đối kế toán. Ngân hàng trình bày các tài sản tài chính của mình dưới các hình thức sau: các khoản cho vay, tài sản tài chính để kinh doanh, tài sản tài chính giữ đến ngày đến hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2004, Ngân hàng đã áp dụng các chính sách sau đối với các tài sản tài chính:

► Các khoản cho vay và tạm ứng khách hàng

Các khoản cho vay và tạm ứng khách hàng được thể hiện ở số dư nợ gốc trừ đi dự phòng tổn thất và các khoản được xóa trong năm.

► Các khoản đầu tư kinh doanh

Các khoản đầu tư kinh doanh là những chứng khoán giữ cho mục đích ngắn hạn được ghi nhận vào ngày giao dịch, và được thể hiện theo ước tính của giá trị hợp lý. Những thay đổi về giá trị hợp lý và lãi hay cố tức thu từ những loại chứng khoán này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

► Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tín phiếu, trái phiếu và công trái do Chính phủ, các chứng khoán nợ do các ngân hàng quốc doanh khác và các tổ chức ở Việt Nam phát hành và Ngân hàng dự định nắm giữ các khoản đầu tư này đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và lãi dự thu theo lãi suất áp dụng. Chứng khoán đầu tư được giữ đến khi đáo hạn sẽ được đánh giá về khả năng giảm giá. Bất kỳ một khoản giảm giá nào của những loại chứng khoán này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

► Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán

Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các khoản đầu tư ngoài 3 loại trên, được xác định theo giá trị hợp lý, ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị hợp lý một cách chắc chắn thì giá trị của chúng sẽ được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi ước tính giảm giá.

■ Ghi nhận dự phòng giảm giá tài sản tài chính

Vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán, các tài sản tài chính được đánh giá để xem xét khả năng các tài sản này có thể bị giảm giá. Căn cứ vào các bảng chứng về việc các tài sản tài chính có thể bị giảm giá, những khoản dự phòng tổn thất tương ứng sẽ được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

■ Các khoản phải thu và phải trả các tổ chức tín dụng

Các khoản phải thu và phải trả các tổ chức tín dụng là các tài khoản thanh toán (bao gồm các tài khoản thanh toán của Ngân hàng mở tại các ngân hàng khác và tài khoản thanh toán của các ngân hàng khác mở tại Ngân hàng), tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác cũng như tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác. Các khoản phải thu, phải trả này được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị gốc còn lại.

Các khoản thu nhập lãi và chi phí lãi phát sinh liên quan đến các khoản phải thu, phải trả các tổ chức tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi theo phương pháp đường thẳng cho đến khi đến hạn. Dự phòng tổn thất cho các khoản phải thu (nếu có) được tính theo phương pháp chiết khấu luồng tiền theo mức lãi suất gốc.

■ Đầu tư góp vốn liên kết, liên doanh, mua cổ phần

Các khoản đầu tư cổ phần vào các công ty liên kết và công ty liên doanh mà Ngân hàng có ảnh hưởng trọng yếu được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu; theo đó các khoản lãi/(lỗ) của các công ty liên doanh được hợp nhất trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng theo tỷ lệ góp vốn.

3. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG, SAU KHI TRỪ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Đơn vị: triệu VND

	2003	2004
Cho thuê tài chính	619.132	919.042
Cho vay thương mại	52.261.086	61.739.034
Cho vay chỉ định và theo kế hoạch nhà nước	7.492.657	6.304.677
Cho vay ODA	2.271.566	2.864.723
Nợ cho vay được khoanh	1.114.018	602.699
	63.758.459	72.430.175
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng	(4.585.205)	(5.185.789)
	59.173.254	67.244.386

Cho thuê tài chính thể hiện khoản phải thu của các hợp đồng cho thuê tài chính. Hợp đồng cho thuê tài chính có thời hạn ít nhất bằng 60% thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Cho vay thương mại là các khoản cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn gồm cả cho vay đồng tài trợ do Ngân hàng làm đầu mối bằng VND và đô la Mỹ.

Cho vay chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước bao gồm các khoản cho vay được tài trợ từ nguồn vốn vay NHNN và vốn uỷ thác từ Bộ Tài chính. Với sự hỗ trợ của NHNN và Bộ Tài chính, Ngân hàng thực hiện giải ngân các khoản cho vay chỉ định và theo kế hoạch phát triển kinh tế tổng thể của Chính phủ. Bộ Tài chính và NHNN quy định mức lãi suất đối với các khoản cho vay này và Ngân hàng được nhận phí quản lý từ Bộ Tài chính ở mức 2,40%/năm trên số dư cho vay bình quân.

Cho vay ODA bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bởi các nguồn vốn uỷ thác từ các chương trình phát triển chính thức thông qua Bộ Tài chính. Ngân hàng chỉ đóng vai trò là đại diện quản lý những nguồn vốn này. Theo đó, Ngân hàng không chịu bất kỳ rủi ro tín dụng nào liên quan đến khoản cho vay này theo như các điều khoản đã được quy định trong bản thoả thuận với nhà tài trợ ODA và Bộ Tài chính. Những khoản cho vay mất khả năng thanh toán sẽ được thông báo lại cho các nhà tài trợ ODA và Bộ Tài chính để có giải pháp xử lý. Những khoản cho vay khác cũng được tài trợ bởi nguồn vốn uỷ thác từ các chương trình phát triển chính thức nhưng Ngân hàng phải chịu toàn bộ rủi ro được phân loại thành các khoản cho vay thương mại.

Nợ khoanh là những khoản nợ xấu nhưng được khoanh lại theo hướng dẫn của Chính phủ. Trong thời gian khoanh nợ, thông thường từ 3 đến 5 năm, Ngân hàng sẽ không tính lãi và không thu nợ gốc và nợ lãi của những khoản cho vay này. Mặt khác, NHNN sẽ cấp cho Ngân hàng nguồn vốn vay không chịu lãi suất để bù lại nguồn vốn bị út đọng do ảnh hưởng của những khoản nợ khoanh. Chính phủ và NHNN sẽ quyết định phương án cụ thể để thu hồi lại những khoản cho vay này sau khi hết thời hạn khoanh theo từng trường hợp cụ thể. Chính sách kế toán của Ngân hàng là không trích lập dự phòng rủi ro cho những khoản nợ này.

■ Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	2003 Triệu VND	%	2004 Triệu VND	%
Xây dựng	27.020.055	42	32.858.331	45
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	3.176.271	5	2.730.346	4
Sản xuất và chế biến	6.826.066	11	8.351.135	12
Công nghiệp khai thác	4.622.538	7	4.288.729	6
Nông lâm nghiệp và thủy sản	8.764.200	14	10.381.953	14
Giao thông	3.673.705	6	3.311.877	4,5
Thương mại và dịch vụ	6.761.536	11	10.151.201	14
Khách sạn và nhà hàng	733.435	1	107.008	0,15
Ngành khác	2.180.653	3	249.595	0,35
	63.758.459	100	72.430.175	100

■ Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	2003 Triệu VND	%	2004 Triệu VND	%
Doanh nghiệp nhà nước	42.608.492	67	47.056.315	65
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	19.906.571	31	23.176.932	32
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.243.396	2	2.196.928	3
	63.758.459	100	72.430.175	100

4. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

■ Thay đổi dự phòng tín dụng trong năm bao gồm các khoản sau:

Đơn vị: triệu VND

	2003	2004
Số dư ngày 1 tháng 1	3.530.098	4.585.205
Điều chỉnh nợ xoá năm trước	162.601	-
Dự phòng trích lập tăng trong năm	1.073.049	1.906.352
Xóa nợ trong năm	(180.543)	(1.305.768)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	4.585.205	5.185.789

■ Chi tiết của chi phí dự phòng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như sau:

Đơn vị: triệu VND

	2003	2004
Chi phí dự phòng theo quy định trong năm	670.509	1.121.673
Tăng dự phòng trích bổ sung trong năm theo IFRS	402.540	784.679
Tổng chi phí dự phòng trong năm theo IFRS	1.073.049	1.906.352

■ Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

Đơn vị: triệu VND

	2003	2004
Dự phòng chung	174.180	325.161
Dự phòng cụ thể đối với các khoản cho vay và ứng trước khách hàng	4.411.025	4.860.628
Tổng dự phòng	4.585.205	5.185.789

■ Các khoản cho vay tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2004 được phân loại như sau:

Đơn vị: triệu VND

Phân loại rủi ro	Số dư nợ gốc	Mức dự phòng cụ thể
Đạt tiêu chuẩn	12.284.646	-
Cần chú ý	26.373.752	-
Dưới tiêu chuẩn	16.089.826	1.576.785
Có vấn đề	4.919.122	1.159.829
Không thu hồi được	2.990.730	2.124.014
	62.658.076	4.860.628

Khi đánh giá tổn thất tín dụng của một khoản cho vay, giá trị ước tính có thể thu hồi từ tài sản thế chấp cũng được xem xét khi xác định dòng tiền ước tính thu vào. Tuy nhiên, do thiếu các định giá độc lập, cũng như không nắm rõ về địa vị pháp lý của người vay và các chi phí khác có thể có liên quan đến xử lý tài sản đảm bảo, những giá trị có thể ghi nhận này là không chắc chắn và đã được tính theo tỷ lệ thấp hơn mệnh giá.

Ngoài ra, dự phòng chung cũng được lập để thể hiện tổn thất ước tính đối với những khoản nợ xấu

tuy chưa phát sinh nhưng được xác định là có tồn tại dựa vào kinh nghiệm trong quá khứ, rủi ro tiềm tàng trong danh mục tín dụng cũng như việc đánh giá môi trường và cơ chế quản lý rủi ro tín dụng trong năm nay. Trong năm 2004, dự phòng chung được xác định bằng 0,50% và 1,00% trên tổng dư nợ các khoản cho vay được đánh giá là đạt tiêu chuẩn và cần chú ý.

***Đối với trích dự phòng rủi ro tín dụng theo VAS: Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Bổ sung Sửa đổi một số điều khoản trong Luật các TCTD, Quyết định 488/2000/QĐ-NHNN5 ngày 27 tháng 11 năm 2000 và Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng cần trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay và tạm ứng đã quá hạn ở những mức độ nhất định dựa trên tình trạng quá hạn của khoản cho vay và tạm ứng và việc khoản cho vay và tạm ứng có được đảm bảo hay không.**

■ Thay đổi dự phòng tín dụng trong năm bao gồm các khoản sau:

Đơn vị: triệu VND

	2003	2004
Số dư ngày 1 tháng 1	1.743.906	2.396.473
Điều chỉnh nợ xoá năm trước	162.602	-
Dự phòng trích lập tăng trong năm	670.509	1.121.673
Xóa nợ trong năm	(180.544)	(1.305.768)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	2.396.473	2.212.378

5. ĐẦU TƯ GÓP VỐN LIÊN KẾT LIÊN DOANH MUA CỔ PHẦN, RÒNG

Đơn vị: triệu VND

	2003	2004
Các khoản đầu tư thông thường theo giá gốc	24.049	26.759
Trù dự phòng giảm giá đầu tư	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc	-	20.000
Trù dự phòng giảm giá đầu tư	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc	219.305	227.411
Lãi/ (lỗ) thuần của các khoản đầu tư vào các liên doanh	60.247	82.651
Tổng	303.601	356.821

■ Chi tiết các khoản đầu tư thông thường của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	2003			2004		
	Giá gốc (Triệu VND)	Giá trị hiện tại (Triệu VND)	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc (Triệu VND)	Giá trị hiện tại (Triệu VND)	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng						
Ngân hàng Thương mại cổ phần Nhà Hà Nội	5.000	5.000	4,00%	5.000	5.000	2,50%
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung Ương	5.000	5.000	4,50%	5.000	5.000	4,50%
Ngân hàng Thương mại cổ phần Nhà TP. Hồ Chí Minh	6.764	6.764	4,60%	6.764	6.764	4,60%
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại Á	1.000	1.000	2,70%	3.710	3.710	10%
Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Nam	265	265		265	265	
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác						
Công ty CP Đầu tư Cơ sở Hạ tầng TP.HCM	6.000	6.000	2%	6.000	6.000	2%
Các khoản khác	20	20		20	20	
Tổng đầu tư thông thường	24.049	24.049		26.759	26.759	

■ Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	2003			2004		
	Giá gốc (Triệu VND)	Giá trị hiện tại (Triệu VND)	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc (Triệu VND)	Giá trị hiện tại (Triệu VND)	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty CP Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	-	-	-	-	20.000	20.000 21,20%

■ Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	2003				2004			
	Giá gốc (đôla Mỹ)	Giá gốc (Triệu VND qui đổi)	Giá trị hiện tại (Triệu VND)	% sở hữu của Ngân hang	Giá gốc đôla Mỹ	Giá gốc (Triệu VND qui đổi) ^(*)	Giá trị hiện tại (Triệu VND)	% sở hữu của Ngân hang
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng								
Ngân hàng liên doanh VID Public	10.000.000	120.615	165.327	50%	10.000.000	122.050	188.606	50%
Ngân hàng liên doanh Lào-Việt	5.000.000	69.500	79.706	50%	5.000.000	69.756	84.290	50%
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác								
Công ty liên doanh Bảo hiểm Việt-Úc	2.100.000	29.190	34.519	50%	2.500.000	35.606	37.166	50%
	219.305	279.552				227.412	310.062	

(*) Trong năm 2004, Ngân hàng có điều chỉnh nhò tỷ giá ngoại hối áp dụng khi chuyển đổi các khoản đầu tư của Ngân hàng vào công ty liên doanh từ đô la Mỹ sang VND và đã làm cho giá gốc của các khoản đầu tư trong báo cáo năm 2003 khác với báo cáo năm 2004. Các chênh lệch phát sinh này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm hiện hành.

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH

Đơn vị: triệu VND

	2003	2004
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết	30.737	9.392
Dự phòng giảm giá cổ phiếu niêm yết	-	(31)
	30.737	9.361
Các chứng khoán sẵn sàng để bán		
- Tín phiếu do Kho bạc nhà nước phát hành	5.573.236	4.195.481
- Trái phiếu và tín phiếu Chính Phủ	-	103.984
- Trái phiếu đô thị do UBND Tp. HCM phát hành	-	12.500
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
- Trái phiếu và Công trái Chính Phủ	1.575.322	2.444.713
- Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	1.350.000	1.350.000
- Công trái Giáo dục của Chính phủ	142.000	148.000
- Trái phiếu đô thị do UBND TP. HCM phát hành	345.200	895.200
- Chứng chỉ tiền gửi do NH Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long phát hành	-	50.000
	9.016.495	9.209.239
Lãi dự thu	195.922	106.074
	9.212.417	9.315.313

7. CÁC NGUỒN VỐN VAY KHÁC

Đơn vị: triệu VND

	2003	2004
Vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước khác	3.483.870	1.220.354
Vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển chính thức	2.467.956	2.838.181
Vốn ủy thác từ các Tổ chức Cho vay quốc tế	2.172.081	3.023.164
Vốn khác	184.774	83.885
	8.308.681	7.165.584

8. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG

Đơn vị: triệu VND

	2003	2004
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.626.786	5.460.953
Thu nhập lãi từ tiền gửi các TCTD khác	213.600	233.367
Thu nhập lãi từ cho thuê tài chính	46.852	66.354
Thu nhập lãi từ hoạt động tín dụng khác	27.363	29
	4.914.601	5.760.703

9. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG

Đơn vị: triệu VND

	2003	2004
Chi phí lãi tiền gửi khách hàng	3.094.067	3.220.554
Chi phí lãi tiền vay và tiền gửi của các TCTD	496.710	633.310
	3.590.777	3.853.864

10. THU NHẬP THUẦN TỪ PHÍ DỊCH VỤ

Đơn vị: triệu VND

	2003	2004
Thu phí dịch vụ từ:		
Thanh toán quốc tế	56.219	68.710
Thanh toán trong nước	38.752	51.813
Hoạt động bảo lãnh	60.347	67.461
Hoạt động ngân quỹ	2.463	3.701
Dịch vụ đại lý	7.224	9.426
Thu phí dịch vụ khác	37.818	22.259
	202.823	223.370

Đơn vị: triệu VND

	2003	2004
Chi phí dịch vụ liên quan đến:		
Dịch vụ thanh toán quốc tế	(5.947)	(1.640)
Dịch vụ thanh toán trong nước	(7.898)	(6.651)
Hoạt động ngân quỹ	(14.030)	(10.475)
Chi phí dịch vụ khác	(24.582)	(23.953)
	(52.457)	(42.719)
Thu nhập thuần từ phí dịch vụ	150.366	180.651

11. LÃI THUẦN TỪ ĐẦU TƯ GÓP VỐN LIÊN KẾT, LIÊN DOANH MUA CỔ PHẦN

Đơn vị: triệu VND

	2003	2004
Thu nhập		
Cổ tức nhận được trong năm	9.497	10.941
Phân chia lợi nhuận theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh	60.247	20.471
	69.744	31.412

12. CÁC CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị: triệu VND

	2003	2004
Chi phí thuế và lê phí	32.141	35.705
Chi vật liệu, giấy tờ in	28.161	33.857
Chi công tác phí	12.162	15.820
Chi đào tạo	8.733	24.063
Chi nghiên cứu phát triển	20.534	17.703
Chi phí thông tin liên lạc	17.124	19.367
Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hội nghị, lễ tân, khánh tiết	42.840	78.495
Chi phí quản lý chung	57.260	54.435
Chi sửa chữa và nâng cấp tài sản	21.537	35.350
Chi công cụ lao động và dụng cụ	18.389	33.556
Chi bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	2.837	7.104
Thuê văn phòng	31.725	38.038
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	24.470	28.086
Chi phí khác	698	1.298
	318.611	422.877

Số tham chiếu: 21121/21104

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (*)
các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cẩn đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các công ty con ("Ngân hàng") lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2004, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất có liên quan cho năm kết thúc cùng ngày như được trình bày từ trang 2 đến trang 41. Các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Các báo cáo này được lập theo Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tin dụng Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2004 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tin dụng Việt Nam và theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Trần Định Cường
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0135/KTV

Võ Tân Hoàng Văn
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 4 năm 2005

(*) Nguồn: Trích Báo cáo kiểm toán năm 2004



Hội sở chính

**THÁP A, TÒA NHÀ VINCOM,
191 BÀ TRIỆU, QUẬN HAI BÀ TRUNG, HÀ NỘI, VIỆT NAM**

Văn phòng tại Hội sở chính	Tổng đài : (84) 4 2200 422 Fax : (84) 4 2200 399 Website : http://www.bidv.com.vn
Văn phòng đại diện tại Tp. Hồ Chí Minh	Điện thoại : (84) 8 8331 413 Fax : (84) 8 8334 396

KHỐI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĐỐI NGOẠI TẠI HỘI SỞ CHÍNH

Đơn vị	Địa chỉ	Giám đốc	Điện thoại
Ban Kinh doanh đối ngoại	Tầng 15	Giám đốc Trần Anh Thu	04 2200 500
		Phòng QHQT&NHDL	04 2200 502
		Phòng Nghiệp vụ NHQT	04 2200 501
Ban Nguồn vốn kinh doanh - tiền tệ	Tầng 17	Quyền Giám đốc Nguyễn Mạnh	04 2200 550
		Phòng Cân đối tổng hợp	04 2200 538
		Phòng Huy động vốn	04 2200 546
		Phòng Kinh doanh tiền tệ	04 2200 547
Ban Dịch vụ	Tầng 16	Giám đốc Phạm Thị Ngọc Anh	04 2200 522
		Phòng PTSP& DV phi TD	04 2200 520
		Phòng Thẻ	04 2200 588

Địa chỉ liên lạc

Các đơn vị thành viên

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Đơn vị	Địa chỉ	Giám đốc/Phụ trách đơn vị	Điện thoại
Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản (BAMC)	Tầng 20, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Giám đốc Lê Văn Bộ Văn phòng	04 9745 422 04 9745 924
BAMC, Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Lầu 9, Cao ốc 146, Nguyễn Công Trứ, Q1, TP. Hồ Chí Minh	Phó Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc CN Phạm Quốc Hùng Văn phòng	08 8210 982 08 9143 312
Công ty Chứng khoán (BSC)	Tầng 10, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Giám đốc Hồ Công Hướng Văn phòng	04 2200 680 04 2200 668
BSC, Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Lầu 9, Cao ốc 146, Nguyễn Công Trứ, TP Hồ Chí Minh	Phó Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc CN Nguyễn Quang Bảo Văn phòng	08 9142 949 08 8218 885
Công ty Cho thuê tài chính (BLC)	Tầng 12, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Giám đốc Nguyễn Đức Thịnh Văn phòng	04 2200 689 04 2200 599 ext. 200
Công ty Cho thuê tài chính II	Tầng 6, Cao ốc 146, Nguyễn Công Trứ, TP Hồ Chí Minh	Giám đốc Trần Văn Trung Văn phòng	08 8218 881 08 8217 992
Trung tâm Đào tạo	Số 773, Hồng Hà, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Giám đốc Nguyễn Văn Đường Văn phòng	04 8241 388 04 9320 933
Trung tâm Công nghệ thông tin	38 Hàng Vôi, Hà Nội	Giám đốc Đặng Mạnh Phổ Văn phòng	04 9349 378 04 9345 191

CÁC LIÊN DOANH

Đơn vị	Địa chỉ	Giám đốc/ Phụ trách đơn vị	Điện thoại
Công ty Liên doanh bảo hiểm Việt-Úc (BIDV - QBE)	Tầng 7. toà nhà Sao Bắc, số 4 Đã Tượng, Hà Nội	Tổng giám đốc Anthony J. Cloney Văn phòng	04 8223 738 ext. 102 04 8223 738 ext. 0
BIDV- QBE, Chi nhánh TP HCM	Lầu 7, Trung tâm Thương mại Sai Gòn, 37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Tp. HCM	Giám đốc Dương Nghĩa Hiển Văn phòng	08 9105 869 ext. 102 08 9105 869 ext. 0
BIDV-QBE, Văn phòng Đại diện Đà Nẵng	Tầng 4, 90 Nguyễn Chí Thanh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	Trưởng VPĐD Phan Ngọc Long Văn phòng	0511 865803 0511 865803
BIDV-QBE, Văn phòng Đại diện Hải Phòng	20 Bến Bính, TP. Hải Phòng	Trưởng VPĐD Lương Quang Tiến Văn phòng	031 747 373 031 747 373

CÁC LIÊN DOANH

Đơn vị	Địa chỉ	Giám đốc/ Phụ trách đơn vị	Điện thoại
Ngân hàng liên doanh Lào-Việt (LVB)	Lanexang, Viêng Chăn, CHDCND Lào	Tổng Giám đốc Bounta Daravy Văn phòng	856 21 25 1414 856 21 25 1416
LVB, Chi nhánh Hà Nội	17B Hàn Thuyên, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Giám đốc Lê Viết Dung Văn phòng	04 9721 531 04 9721 534
LVB, Chi nhánh Champasak	13 Banphonxay, Pakse, Champasak, CHND Lào	Giám đốc Bounseng Luangsouvannavong Văn phòng	856 31 25 1470 856 31 25 1480
LVB, Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	181 Hai Bà Trưng, Q1 TP Hồ Chí Minh	Giám đốc Nguyễn Văn Hiển Văn phòng	08 8247 218 08 8247 419
Ngân hàng Liên doanh VID-Public (VPB)	Toà nhà Prime Center, 53 Quang Trung, Hà Nội	Tổng giám đốc Tay Hong Heng Văn phòng	04 9438 999 ext. 101 04 9438 999 ext. 0
VPB, Sở giao dịch Hà Nội	Toà nhà Tung Shing, Số 2 Ngõ Quyền, Hà Nội	Giám đốc Romulus Tan Hak Ann Văn phòng	04 8268 307 04 8268 307
VPB, Chi nhánh Hải Phòng	56 Điện Biên Phủ, TP. Hải Phòng	Giám đốc Dương Hoàng Nam Văn phòng	031 823 997 031 823 997
VPB, Chi nhánh Đà Nẵng	2 Đường Trần Phú, TP. Đà Nẵng	Giám đốc Lê Văn Vân Văn phòng	0511 826 801 0511 826 801
VPB, Chi nhánh Bình Dương	Đường DT743, KCN Sóng Thần 2, Huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương	Giám đốc Hoàng Kim Nga Văn phòng	0650 728 051 0650 728 051
VPB, Chi nhánh TP HCM	15A Bến Chương Dương, Q1, TP. HCM	Giám đốc Wilson Cheah Hui Pin Văn phòng	08 8223 583 08 8223 583

CÁC CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI

Đơn vị	Địa chỉ	Giám đốc/ Phụ trách đơn vị	Điện thoại
Sở giao dịch I	Tầng 7-9, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Giám đốc Lê Thị Kim Khuyên Văn phòng Phòng TTQT	04 2200 646 04 2234 234 ext. 841 04 2234 234 ext. 802
Sở giao dịch III	Tầng 11, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Giám đốc Nguyễn Huy Tự Văn phòng	04 2200 577 04 2200 570
Hà Nội	4B Lê Thánh Tông, Hà Nội	Giám đốc Nguyễn Đường Tuấn Văn phòng Phòng TTQT	04 8264 811 04 8264 805 04 8258 814

Địa chỉ liên lạc

Đơn vị	Địa chỉ	Giám đốc/ Phụ trách đơn vị	Điện thoại
Bắc Hà Nội	558 Nguyễn Văn Cừ, Gia Lâm, Hà Nội	Giám đốc Phan Kế Toại	04 8272 731
		Văn phòng	04 8773 692
		Phòng TTQT	04 8773 691
Thăng Long	Đường Phạm Văn Đồng, Huyện Từ Liêm, Hà Nội	Giám đốc Lê Tiến Hùng	04 8387 118
		Văn phòng	04 7544 965
Hà Thành	34 Hàng Bài, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Giám đốc Ngô Duy Chính	04 9362 092
		Văn phòng	04 9362 086
		Phòng TTQT	04 9362 082
Đông Đô	14 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	Giám đốc Vũ Đinh Khảm	04 7723 043
		Văn phòng	04 7723 049
		Phòng TTQT	04 7723 181
Cầu Giấy	263 Cầu Giấy, Hà Nội	Giám đốc Đỗ Thị Khanh	04 8330 999
		Văn phòng	04 8338 517
		Phòng TTQT	04 7671 869
Quang Trung	Toà Nhà Prime Center, 53 Quang Trung, Hà Nội	Giám đốc Đỗ Huy Hoài	04 9439 168
		Văn phòng	04 9433 033
		Phòng TTQT	04 9432 153

CÁC CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị	Địa chỉ	Giám đốc/ Phụ trách đơn vị	Điện thoại
Sở giao dịch II	117 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Q1, TP. Hồ Chí Minh	Giám đốc Đoàn Ánh Sáng	08 8215 038
		Văn phòng	08 8214 929
		Phòng TTQT	08 8216 125
TP Hồ Chí Minh	134 Nguyễn Công Trứ, Q1, TP. Hồ Chí Minh	Giám đốc Trần Văn Vĩnh	08 8214 643
		Văn phòng	08 9142 550
		Phòng TTQT	08 8230 125
Thủ Đức	33 Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thới, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Giám đốc Trần Kim Khánh	08 7221 115
		Văn phòng	08 7223 017
		Phòng TTQT	08 7223 547
Nam Kỳ Khởi Nghĩa	12 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q1, TP. Hồ Chí Minh	Giám đốc Lê Trung Thành	08 9143 738
		Văn phòng	08 8218 812 ext. 0
		Giám đốc Nguyễn Trọng Thành	08 9508 838
Sài Gòn	503-505 Nguyễn Trãi, Q5, TP. Hồ Chí Minh	Văn phòng	08 9509 181
		Phòng TTQT	08 9509 180
		Giám đốc Phạm Quốc Hùng	08 7507 571
Tân Tạo	Lô 2-4-6, đường C, Khu CN Tân Tạo, Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh	Văn phòng	08 7540 556
		Phòng TTQT	08 7505 363

CÁC CHI NHÁNH TRÊN TOÀN QUỐC

Đơn vị	Địa chỉ	Giám đốc/ Phụ trách đơn vị	Điện thoại
An Giang	49-51-53 Nguyễn Huệ B, TP. Long Xuyên	Giám đốc Quang Vĩnh Sơn Văn phòng	076 841 185 076 840 108
Bạc Liêu	B42-B44 TT Thương mại Bạc Liêu, Phường 3, TX. Bạc Liêu	Giám đốc Trần Thành Công Văn phòng	0781 823 817 0781 823 816
Bà Rịa-Vũng Tàu	24 Trần Hưng Đạo, Phường 1, TP. Vũng Tàu	Giám đốc Dương Bá San Văn phòng Phòng TTQT	064 852 301 064 852 266 064 856 540
Bắc Kạn	Tổ 8B, Phường Đức Xuân, TX. Bắc Kạn	Giám đốc Bùi Văn Bôn Văn phòng	0281 872 356 0281 872 382
Bắc Giang	Đường Nguyễn Gia Thiều, Phường Trần Phú, TX. Bắc Giang	Giám đốc Lê Xuân Vạn Văn phòng	0240 854 253 0240 855 411
Bắc Ninh	Số 1, Nguyễn Đăng Đạo, TX. Bắc Ninh	Giám đốc Nguyễn Hữu Cử Văn phòng	0241 821 235 0241 822 720
Bến Tre	21 Đại lộ Đồng Khởi, Phường 3, TX. Bến Tre	Giám đốc Nguyễn Ngọc Duyệt Văn phòng	075 829 496 075 826 084
Bình Dương	212 Đường Yersin, TX. Thủ Dầu Một	Giám đốc Nguyễn Mạnh Cường Văn phòng Phòng TTQT	0650 822 531 0650 822 423 0650 827 785
Bình Định	399 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Giám đốc Phan Văn Nguyên Văn phòng Phòng TTQT	056 822 162 056 822 300 056 821 113
Bình Phước	Quốc lộ 14, Phường Tân Bình, TX. Đồng Xoài	Giám đốc Trịnh Văn Hồng Văn phòng	0651 870 017 0651 870 015
Bình Thuận	62B Trần Hưng Đạo, TP. Phan Thiết	Giám đốc Lê Văn Thanh Văn phòng	062 821 249 062 821 058
Cà Mau	53 Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau	Giám đốc Tô Thanh Lê Nhuận Văn phòng	0780 832 284 0780 832 089
Cần Thơ	12 Hòa Bình, TP. Cần Thơ	Giám đốc Lê Đình Trung Văn phòng	071 820 651 071 822 541
Cao Bằng	Phố Xuân Trường, Phường Hợp Giang, TX. Cao Bằng	Giám đốc Lê Thuý Chiều Văn phòng	026 852 974 026 852 978
Đà Nẵng	90 Nguyễn Chí Thanh, TP. Đà Nẵng	Giám đốc Trần Thanh Vân Văn phòng Phòng TTQT	0511 824 498 0511 837 603 0511 827 704
Đắk Lăk	41 Nguyễn Tất Thành, TP. Buôn Mê Thuột	Giám đốc Lê Kim Hòa Văn phòng	050 953 624 050 952 756

Địa chỉ liên lạc

Đơn vị	Địa chỉ	Giám đốc/ Phụ trách đơn vị	Điện thoại
Đắc Nông	Thị trấn Gia Nghĩa	Giám đốc Trần Văn Tích	050 843 677
		Văn phòng	050 544 127
Điện Biên	Phố 3, Phường Mường Thanh, TP Điện Biên	Giám đốc Lê Thị Dung	023 825 354
		Văn phòng	023 825 852
Đồng Nai	Số 7, Đường Bùi Văn Hòa, TP Biên Hòa	Giám đốc Võ Văn Tý	061 846 722
		Văn phòng	061 842 729
Đồng Tháp	12A, Đường 30/4, Phường 1, TX Cao Lãnh	Giám đốc Trần Văn Bé	067 854 454
		Văn phòng	067 852 523
Gia Lai	16A Phạm Văn Đồng, TP Pleiku	Giám đốc Lâm Quốc Vinh	059 823 635
		Văn phòng	059 824 310
		Phòng TTQT	059 827 215
Hà Giang	Tổ 19, Phường Nguyễn Trãi, TX Hà Giang	Phó Giám đốc phụ trách Lê Đình Nghinh	019 864 931
		Văn phòng	019 867 201
Hà Nam	1A, TX Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam	Giám đốc Lê Thị Mai	0351 856 470
		Văn phòng	0351 852 763
Hà Tây	197 Quang Trung, TX Hà Đông	Giám đốc Nguyễn Ngọc Huân	034 511 440
		Văn phòng	034 821 137
Hà Tĩnh	Đường Phan Đình Phùng, Phường Tân Giang, Tỉnh Hà Tĩnh	Giám đốc Lê Quang Châu	039 881 279
		Văn phòng	039 855 587
Hải Vân	119 Nguyễn Lương Bằng, TP Đà Nẵng	Giám đốc Nguyễn Thanh Dũng	0511 736 707
		Văn phòng	0511 732 680
Hải Dương	2 Lê Thanh Nghị, TP Hải Dương	Giám đốc Đoàn Văn Nghệ	0320 894 869
		Văn phòng	0320 894 883
		Phòng TTQT	0320 894 884
Hải Phòng	68-70 Điện Biên Phủ, Hải Phòng	Giám đốc Đoàn Tiến Dũng	031 842 062
		Văn phòng	031 841 475
		Phòng TTQT	031 842 043
Hậu Giang	29 Đường 1/5, phường 1, TX Vị Thanh	Giám đốc Lê Thanh Sơn	071 878 377
		Văn phòng	071 878 675
Hòa Bình	Đường Trần Hưng Đạo, Phường Phương Lâm, TX Hòa Bình	Giám đốc Nguyễn Viết Hải	018 854 096
		Văn phòng	018 854 852
Hưng Yên	240 Đường Nguyễn Văn Linh, TX Hưng Yên	Giám đốc Đào Hùng	0321 863 808
		Văn phòng	0321 863 805
Khánh Hòa	45-47 Thống Nhất, TP Nha Trang	Giám đốc Nguyễn Đôn Minh	058 822 031
		Văn phòng	058 823 495
		Phòng TTQT	058 810 946
Kiên Giang	205 Nguyễn Trung Trực, TX Rạch Giá	Quyền Giám đốc Nguyễn Thị Hồng Loan	077 871 481
		Văn phòng	077 872 069

Đơn vị	Địa chỉ	Giám đốc/ Phụ trách đơn vị	Điện thoại
Kon Tum	1A Trần Phú, TX Kon Tum	Giám đốc Trần Lâm	060 863 236
		Văn phòng	060 869 080
Lai Châu	Phố Phong Châu 2, TX Lai Châu	Giám đốc Phạm Khắc Tích	023 876 523
		Văn phòng	023 825 852
Lạng Sơn	Số 1, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Chi Lăng, TX Lạng Sơn	Giám đốc Hà Thị Ngäm	025 812 922
		Văn phòng	025 812 063
Lào Cai	Đường Hoàng Sào, TX Lào Cai	Giám đốc Lê Nam Hải	020 820 016
		Văn phòng	020 820 009
Lâm Đồng	30 Trần Phú, TP Đà Lạt	Giám đốc Đào Thị Hồng Kiểm	063 822 798
		Văn phòng	063 833 415
Long An	140 Đường Hùng Vương, Phường 2, TX Tân An	Giám đốc Nguyễn Văn Thủ	072 822 066
		Văn phòng	072 836 392
Nam Định	92C Hùng Vương, TP Nam Định	Giám đốc Vũ Thị Kim Oanh	0350 648 161
		Văn phòng	0350 648 634
Nghệ An	216 Đường Lê Duẩn, TP Vinh	Giám đốc Nguyễn Văn Thiều	038 845 970
		Văn phòng	038 841 325
Ninh Bình	Đường Lê Hồng Phong, TX Ninh Bình	Giám đốc Phạm Thị Pháo	030 871 078
		Văn phòng	030 871 429
Ninh Thuận	138 Đường 21 tháng 8, Phước Mỹ, TX Phan Rang	Giám đốc Phạm Văn Ngọc	068 834 176
		Văn phòng	068 825 550
Phú Thọ	1167 Hùng Vương, Phường Tiên Cát, TP Việt Trì	Giám đốc Bùi Phú Hải	0210 848 623
		Văn phòng	0210 846 582
Phú Yên	287 Nguyễn Huệ, Phường 5, TP Tuy Hoà	Giám đốc Nguyễn Công	057 823 834
		Văn phòng	057 822 343
Quảng Bình	3 Nguyễn Trãi, TX Đông Hới	Giám đốc Nguyễn Mâu Soan	052 824 794
		Văn phòng	052 824 607
Quảng Nam	4 Phan Bội Châu, TX Tam Kỳ	Giám đốc Nguyễn Văn Ánh	0510 851 645
		Văn phòng	0510 859 188
Quảng Ngãi	56 Hùng Vương, TX Quảng Ngãi	Giám đốc Nguyễn Văn Đông	055 822 222
		Văn phòng	055 827 501
Quảng Ninh	737 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long	Giám đốc Nguyễn Văn Dụng	033 823 679
		Văn phòng	033 823 376
Quảng Trị	24 Hùng Vương, TX Đông Hà	Giám đốc Phạm Thị Hoà	053 853 743
		Văn phòng	053 850 841
Sóc Trăng	40 Nguyễn Du, Phường 9, TX Sóc Trăng	Giám đốc Nguyễn Hữu Dư	079 822 229
		Văn phòng	079 822 795
Son La	188 Đường Tô Hiệu, TX Sơn La	Giám đốc Phạm Thị Kim Dung	022 852 275
		Văn phòng	022 852 276

Địa chỉ liên lạc

Đơn vị	Địa chỉ	Giám đốc/ Phụ trách đơn vị	Điện thoại
Tây Ninh	230 Đường 30/4, TX Tây Ninh	Giám đốc Bùi Bắc Giang	066 821 256
		Văn phòng	066 827 316
Thái Bình	Đường Lý Thường Kiệt, Phường Lê Hồng Phong, TX Thái Bình	Giám đốc Nguyễn Văn Thé	036 734 923
		Văn phòng	036 731 210
Thái Nguyên	Đường Lương Ngọc Quyến, Phường Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên	Giám đốc Lê Tất Thắng	0280 851 387
		Văn phòng	0280 855 244
		Phòng TTQT	0280 851 237
Thanh Hóa	Số 7 Phan Chu Trinh, TP Thanh Hoá	Giám đốc Phan Thị Thanh	037 852 289
		Văn phòng	037 852 680
Thừa Thiên-Huế	41 Hùng Vương, TP Huế	Giám đốc Trương Văn Thọ	054 828 563
		Văn phòng	054 825 068
Tiền Giang	208A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 1, TP Mỹ Tho	Giám đốc Nguyễn Hữu Đức	073 872 252
		Văn phòng	073 877 559
		Phòng TTQT	073 883 005
Trà Vinh	24-26 Phạm Thái Bường, Phường 3, TX Trà Vinh	Giám đốc Lê Đình Hoằng	074 856 508
		Văn phòng	074 856 627
Tuyên Quang	Đường Bình Thuận, Phường Minh Xuân, TX Tuyên Quang	Quyền Giám đốc Hứa Đức Se	027 823 627
		Văn phòng	027 822 453
Vĩnh Long	50 Nguyễn Huệ, Phường 2, TX Vĩnh Long	Giám đốc Phan Văn Thom	070 822 561
		Văn phòng	070 822 682
Vĩnh Phúc	Đường Trần Phú, Phường Ngô Quyền, TX Vĩnh Yên	Giám đốc Phạm Thị Lê Càn	0211 840 423
		Văn phòng	0211 862 684
Yên Bai	Phường Hồng Hà, TP Yên Bai	Giám đốc Hà Hữu Tú	029 862 087
		Văn phòng	029 862 204

BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM - NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
